

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH**  
**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH**  
**THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7340122**

**TP. Hồ Chí Minh, 2019**



# MỤC LỤC

<b>1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	1
1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM.....	1
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Công nghệ thông tin .....	5
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	5
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) .....	6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học .....	9
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập .....	11
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá .....	15
1.11. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs) .....	31
<b>2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b> .....	44
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy .....	44
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	44
2.3. Danh sách học phần .....	47
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	51
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....	55
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....	60
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	65
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	70
2.9. Mô tả giảng dạy kỹ năng .....	77
2.10. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng.....	78
2.11. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo .....	80
<b>3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	83



# 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Thương mại điện tử (TMĐT) của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM (UEF), mã ngành 7340122, được ban hành từ năm 2016 (theo Quyết định cấp mã ngành đào tạo số 854/QĐ-BGDĐT ngày 22/03/2016 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thuộc quản lý của Khoa Công nghệ thông tin (K.CNTT). Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2016, tính đến năm 2019 đã có 04 khóa được tuyển sinh và đào tạo. CTĐT được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hàng năm, chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng khoa học và đào tạo.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

<b>Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT</b>		
1.	Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành	<b>Thương mại điện tử (Electronic Commerce)</b> <i>Các chuyên ngành:</i> Chuyên ngành 1. Kinh doanh trực tuyến. Chuyên ngành 2. Marketing trực tuyến. Chuyên ngành 3. Giải pháp thương mại điện tử.
2.	Trình độ đào tạo	Đại học
3.	Loại bằng	Cử nhân ngành Thương mại điện tử
4.	Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
5.	Thời gian:	4 năm
6.	Số tín chỉ:	128 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy.
7.	Khoa quản lý:	Công nghệ thông tin
8.	Ngôn ngữ:	Tiếng Việt + Tiếng Anh
9.	Website:	<a href="http://www.uef.edu.vn">www.uef.edu.vn</a>
10.	Facebook:	<a href="https://www.facebook.com/uef.edu.vn">https://www.facebook.com/uef.edu.vn</a>
11.	Ban hành:	Quyết định số: 126/QĐ-UEF, ngày ban hành: 13/05/2019

## 1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM

### “Chất lượng – Hiệu quả - Hội nhập”

**A: Chất lượng:** Lấy chất lượng làm nền tảng cho mọi mặt hoạt động của nhà trường.

**B: Hiệu quả:** Lấy sự hài lòng của các bên liên quan làm thước đo hiệu quả của Nhà trường.

**C: Hội nhập:** Chủ động hợp tác quốc tế, chia sẻ, tiếp thu, đổi mới và phát triển bền vững.

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Thương mại điện tử như minh họa ở Bảng 1.2.

**Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường Đại học UEF được chuyển tải vào Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử**

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử			Triết lý giáo dục của UEF		
			A	B	C
Kiến thức chương trình chính khóa	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô (Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và các nguyên tắc cũng như các nội dung cơ bản của quản trị (Quản trị học) Kiến thức nền tảng và hiện đại về thị trường, tiếp thị (Marketing căn bản)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng về giải quyết vấn đề trên máy tính, lập trình trên máy tính, hệ thống lưu trữ dữ liệu trên máy tính và nền tảng mạng máy tính truyền thông (Cơ sở lập trình, Quản trị cơ sở dữ liệu, Nền tảng mạng máy tính và truyền thông)	X	X	X
		Kiến thức về TMDT: cơ sở hạ tầng công nghệ, các vấn đề về an toàn TMDT, thanh toán, marketing điện tử, vấn đề đạo đức, pháp lý (Thương mại điện tử)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	Kiến thức nền tảng về xây dựng hệ thống thương mại điện tử (Phân tích thiết kế hệ thống thông tin, An toàn và bảo mật thương mại điện tử, Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng về hệ thống thương mại di động và hệ thống thanh toán trong thương mại điện tử (Thanh toán điện tử, Thương mại di động)	X	X	X
		Kiến thức về quản trị hệ thống thương mại điện tử như: Quản trị dự án thương mại điện tử, quản trị tác nghiệp TMDT, hệ thống thông tin quản lý, Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	Kiến chuyên sâu về kinh doanh trực tuyến. Bao gồm hành vi khách hàng, mối quan hệ khách hàng, thương mại trên mạng xã hội, mô hình kinh doanh trực tuyến.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu về marketing trực tuyến như marketing tích hợp, nghiên cứu thị trường, phân tích dữ liệu web.	X	X	X
		Kiến thức phát triển giải pháp thương mại điện tử. Bao gồm kiến thức ERP, phát triển ứng dụng web thương mại, ứng dụng mã nguồn mở, BI.	X	X	X
		Kiến thức quản trị, phát triển một hệ thống TMDT, kinh doanh và marketing trực tuyến ứng dụng vào cơ quan, doanh nghiệp. Rèn luyện và phát triển các kỹ	X	X	X



Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử		Triết lý giáo dục của UEF			
		A	B	C	
		năng đáp ứng nhu cầu thực tiễn (Đồ án, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp)			
Kiến thức nền tảng rộng		Tư duy toán học, vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất – thống kê để giải các bài toán của ứng dụng (Toán cao cấp, Xác suất thống kê)	X	X	
		Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác-Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh)	X	X	
		Kiến thức về pháp luật Nhà nước, hình thành quan điểm, tầm nhìn, định hướng cho người học về hệ thống pháp luật Việt Nam. (Pháp luật đại cương)	X	X	
		Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng (Tin học đại cương)	X	X	
		Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề. (Project design 1, Project design 2)	X	X	X
Kiến thức ngành gần, khác ngành		Kiến thức nền tảng về tài chính – tiền tệ hiện đại (Lý thuyết tài chính - tiền tệ)	X	X	
		Vai trò của kế toán và các nguyên tắc kế toán được áp dụng vào các giao dịch trong nền kinh tế (Nguyên lý kế toán)	X	X	
		Ứng dụng tin học trong thống kê, các công cụ xử lý thông tin trên máy tính để phục vụ cho nghiên cứu và phân tích các vấn đề trong thương mại điện tử (Tin học thống kê)	X	X	
Kiến thức đại cương khác		Tiếng Anh	X	X	X
		Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao (Giáo dục thể chất)	X	X	
		Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới (Giáo dục quốc phòng)	X	X	
Hoạt động	Hoạt động học thuật	Câu lạc bộ học thuật	X	X	
		Cuộc thi học thuật	X	X	

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử			Triết lý giáo dục của UEF		
			A	B	C
ngoại khóa	Hoạt động tình nguyện	Hoạt động service - learning	X	X	X
	Hoạt động đoàn thể sinh viên	Hoạt động Đoàn – Hội	X	X	X
Chuẩn đầu ra chương trình (PLOs)	PLO1	Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;	X	X	
	PLO2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành về công nghệ thông tin và thương mại để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như nghiên cứu lý thuyết, đưa ra ý tưởng xây dựng mô hình, thiết kế giải pháp TMĐT, tư vấn, quản lý, nghiên cứu chuyên sâu, dễ dàng tiếp cận các công nghệ mới;	X	X	X
	PLO3	Vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành TMĐT phục vụ cho công việc theo từng chuyên ngành: phát triển giải pháp thương mại điện tử; kinh doanh trực tuyến; tiếp thị trực tuyến;	X	X	X
	PLO4	Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm (đa ngành). Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;	X	X	X
	PLO5	Lập luận phân tích và giải quyết các vấn đề trong TMĐT: phát triển giải pháp kinh doanh trực tuyến, marketing trực tuyến;	X	X	
	PLO6	Có kỹ năng phản biện, tư duy phê bình, đánh giá chất lượng công việc. Có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu, khám phá tri thức và đưa ra giải pháp sáng tạo;	X	X	
	PLO7	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc;	X	X	
	PLO8	Có phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị;	X	X	
	PLO9	Có khả năng hướng dẫn, giám sát, tham gia cài đặt, triển khai các hệ thống, sản phẩm, giải pháp về TMĐT;	X	X	
	PLO10	Có khả năng tự định hướng, lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, đánh giá và đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ quan điểm cá nhân và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	X	X	



## 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Công nghệ thông tin

<b>Bảng 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng UEF và Khoa Công nghệ thông tin</b>		
	<b>UEF</b>	<b>Khoa Công nghệ thông tin</b>
<b>Tầm nhìn</b>	UEF sẽ trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.	Khoa Công nghệ thông tin sẽ trở thành khoa chủ chốt về lĩnh vực công nghệ của UEF, là nơi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.
<b>Sứ mạng</b>	UEF có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.	Khoa Công nghệ thông tin có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực: Công nghệ thông tin và Thương mại điện tử chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.
<b>Giá trị cốt lõi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lấy người học làm trung tâm;</li> <li>• Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo;</li> <li>• Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội;</li> <li>• Coi trọng văn hóa chất lượng;</li> <li>• Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lấy người học làm trung tâm;</li> <li>• Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo;</li> <li>• Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội;</li> <li>• Coi trọng văn hóa chất lượng;</li> <li>• Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.</li> </ul>

## 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

### 1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Thương mại điện tử (TMĐT) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về TMĐT, có khả năng tham gia hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp TMĐT.

Cử nhân TMĐT với vốn kiến thức lý thuyết rộng, cơ bản và có định hướng, với khả năng thực hành tốt, có khả năng thích nghi với nền kinh tế thị trường đa dạng, luôn biến động, có thể hội nhập được vào nền công nghệ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, có một trình độ vững chắc để có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở bậc học cao hơn.



### 1.5.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Thương mại điện tử có khả năng:

- *Về kiến thức:*

**PO1:** Nắm vững và có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, về lý luận chính trị, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất;

- **PO2:** Có kiến thức lý thuyết cơ bản và chuyên sâu của ngành TMĐT để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh, tiếp thị, phát triển giải pháp TMĐT toàn diện cho doanh nghiệp;

- *Về kỹ năng:*

**PO3:** Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, khả năng tự học, tự nghiên cứu đáp ứng nhu cầu thực tiễn;

**PO4:** Có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh toán, bảo mật thông tin, kinh doanh trực tuyến, marketing;

**PO5:** Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;

- *Về thái độ:*

**PO6:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có sức khỏe tốt;

**PO7:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách với xã hội, cộng đồng.

### 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

**PLO1:** Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

**PLO2:** Vận dụng kiến thức cơ sở ngành về công nghệ thông tin và thương mại để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như nghiên cứu lý thuyết, đưa ra ý tưởng xây dựng mô hình, thiết kế giải pháp TMĐT, tư vấn, quản lý, nghiên cứu chuyên sâu, dễ dàng tiếp cận các công nghệ mới;

**PLO3:** Vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành TMĐT phục vụ cho công việc theo từng chuyên ngành: phát triển giải pháp thương mại điện tử; kinh doanh trực tuyến; tiếp thị trực tuyến;

**PLO4:** Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm (đa ngành). Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;

**PLO5:** Lập luận phân tích và giải quyết các vấn đề trong TMĐT: phát triển giải pháp kinh doanh trực tuyến, marketing trực tuyến;

**PLO6:** Có kỹ năng phản biện, tư duy phê bình, đánh giá chất lượng công việc. Có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu, khám phá tri thức và đưa ra giải pháp sáng tạo;

**PLO7:** Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc;

**PLO8:** Có phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị;

**PLO9:** Có khả năng hướng dẫn, giám sát, tham gia cài đặt, triển khai các hệ thống, sản phẩm, giải pháp về TMĐT;

**PLO10:** Có khả năng tự định hướng, lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, đánh giá và đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ quan điểm cá nhân và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**Bảng 1.4. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình POs và chuẩn đầu ra chương trình PLOs**

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	X							X		
PO2		X	X		X	X	X		X	X
PO3	X	X	X	X	X	X	X			X
PO4		X	X		X	X	X		X	
PO5			X	X	X	X			X	X
PO6	X							X		
PO7	X	X	X					X		

**Bảng 1.5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Thương mại điện tử đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
<b>PLO1:</b> Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;	K2	3
<b>PLO2:</b> Vận dụng kiến thức cơ sở ngành về công nghệ thông tin và thương mại để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như nghiên cứu lý thuyết, đưa ra ý tưởng xây dựng mô hình, thiết kế giải pháp TMĐT, tư vấn, quản lý, nghiên cứu chuyên sâu, dễ dàng tiếp cận các công nghệ mới;	K1, K2, K4	4
<b>PLO3:</b> Vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành TMĐT phục vụ cho công việc theo từng chuyên ngành: phát triển giải pháp thương mại điện tử; kinh doanh trực tuyến; tiếp thị trực tuyến;	K1, K4, K5	4
<b>PLO4:</b> Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm (đa ngành). Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;	S1, S2	3
<b>PLO5:</b> Lập luận phân tích và giải quyết các vấn đề trong TMĐT: phát triển giải pháp kinh doanh trực tuyến, marketing trực tuyến;	S4	4
<b>PLO6:</b> Có kỹ năng phản biện, tư duy phê bình, đánh giá chất lượng công việc. Có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu, khám phá tri thức và đưa ra giải pháp sáng tạo;	S1, S3	3



<b>Chuẩn đầu ra (PLOs)</b>	<b>Khung trình độ quốc gia</b>	<b>Thang trình độ năng lực</b>
<b>PLO7:</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc;	S6	3
<b>PLO8:</b> Có phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị;	C1	3
<b>PLO9:</b> Có khả năng hướng dẫn, giám sát, tham gia cài đặt, triển khai các hệ thống, sản phẩm, giải pháp về TMĐT;	C2, C3	3
<b>PLO10:</b> Có khả năng tự định hướng, lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, đánh giá và đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ quan điểm cá nhân và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	C3, C4	3

### **Danh mục các chuẩn đối sánh**

#### **(1) TĐNL – Trình độ năng lực chung**

*Bảng 1.6. Thang trình độ năng lực chung*

<b>Thang TĐNL</b>	<b>Khả năng hoạt động</b>	<b>Khả năng nhận thức</b>
<b>1.0</b>	Có biết/ trải qua	
<b>2.0</b>	Có thể tham gia vào và đóng góp cho	Khả năng Nhớ
<b>3.0</b>	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
<b>4.0</b>	Có khả năng thực hành/ triển khai trong	Khả năng Áp dụng / Phân tích
<b>5.0</b>	Có thể dẫn dắt/ sáng tạo trong	Khả năng Đánh giá/ Sáng tạo

#### **(2) Khung TĐQG – Khung trình độ quốc gia – bậc 6**

Kiến thức (K):

- K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

- S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

- C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

### 1.7.1. Cơ hội việc làm

- Chuyên viên tư vấn, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, xây dựng và bảo trì các dự án công nghệ thông tin liên quan đến lĩnh vực thương mại điện tử hoặc quản trị doanh nghiệp điện tử.
- Chuyên viên quản trị, phát triển hệ quản trị nguồn lực doanh nghiệp, xây dựng các hệ thống giao dịch thương mại, kinh doanh trực tuyến tại cơ quan và doanh nghiệp (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng...).
- Cán bộ quản lý, chuyên viên tại các vị trí: tư vấn, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống TMĐT, quảng cáo và quan hệ khách hàng, marketing điện tử tại các cơ quan, tổ chức kinh tế – xã hội.
- Có thể làm cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các viện và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

### 1.7.2. Cơ hội học tập

- Liên thông trong với các chương trình nâng cao ở bậc sau đại học của các trường đại học trong nước và quốc tế;

## 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM:

- Đối tượng tuyển sinh:
  - Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB - International Baccalaureate);
  - Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức tuyển sinh:
  - Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), C01 (Văn, Toán, Lý);
  - Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với tổ hợp môn: A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), C01 (Văn, Toán, Lý). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên;
  - Xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức.



### 1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm: 128 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ GD-ĐT (cụ thể là quyết định 17/VBHN-BGDĐT), Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành của UEF. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa 8 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính được phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 8 tuần học, một tuần dự trữ và 1 tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

- Giảng dạy tiếng Anh: Các học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở 03 học kỳ đầu HK1, HK2, HK3 từ HK4 trở đi, người học tham dự học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh); nhằm giúp người học sau tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong quá trình thực hiện các hoạt động nghề nghiệp chuyên ngành;
- Giảng dạy kỹ năng: Học phần kỹ năng Project Design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project Design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo;
- Giảng dạy chuyên môn: Từ HK1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, kiến tập, hội thảo chuyên đề ... Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp (toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 12 tuần) và chọn thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học 04 học phần chuyên ngành sâu.

### 1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng;
- Có chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của Trường;
- Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

### 1.8.4. Hệ thống tính điểm

UEF sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần.
- Mỗi học phần có 3 cột điểm chính thức: điểm quá trình chiếm 30%, điểm giữa kỳ chiếm 20%, điểm thi cuối kỳ chiếm 50%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.
- Điểm đánh giá học phần (hay còn gọi là điểm học phần hoặc điểm tổng kết học phần) là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo hệ số tỉ lệ phần trăm (%) của



các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang thang điểm 4 như sau:

**Bảng 1.7. Hệ thống tính điểm UEF**

Phân loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	Giỏi	từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Khá	từ 7,8 đến 8,4	B+	3,5
		từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Trung bình	từ 6,3 đến 6,9	C+	2,5
		từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Trung bình yếu	từ 4,8 đến 5,4	D+	1,5
từ 4,0 đến 4,7		D	1,0	
Không đạt	Kém	từ 3,0 đến 3,9	F+	0,5
		từ 0,0 đến 2,9	F	0,0

- Thang điểm 4 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xét học vụ, xét tốt nghiệp, xếp hạng học tập và xếp loại kết quả học tập cho người học. Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên.

## 1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy – học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức lẫn, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy – học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra đã xác định: Có kiến thức nền tảng rộng và sâu về lĩnh vực công nghệ, kinh doanh thương mại điện tử, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ, kinh doanh thương mại điện tử; Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng công nghệ, kinh doanh thương mại điện tử tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu; Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành; Có phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị...

### 1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Thông tin được chuyển tải đến người học theo các trực tiếp: Giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này áp dụng cho mô hình lớp học truyền thống và trong trường hợp truyền đạt thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các kỹ thuật giảng dạy cụ thể:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit Teaching): Giáo viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng;
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giáo viên thuyết trình, diễn giảng: trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Sinh viên lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Người thuyết giảng không phải là giáo viên mà những người đến từ bên ngoài (doanh nghiệp, cơ quan quản lý nghề nghiệp có liên quan). Thông qua kinh nghiệm và hiểu biết, diễn giả giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành/ chuyên ngành;



- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong quá trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, sau đó, dẫn dắt, hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời từng câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đã đặt ra;
- **Các kỹ thuật khác**: Ngoài các kỹ thuật trên giảng viên có thể áp dụng một số kỹ thuật khác như minh họa (demonstration).

### 1.9.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên đạt mục tiêu học tập thông qua thực hành, thúc đẩy sinh viên khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với đối tượng khác. Chiến lược này còn gọi là phương pháp học tập dựa trên dự án, tạo điều kiện cho người học thể hiện vai trò trong cả hoạt động độc lập lẫn hợp tác. Sinh viên không chỉ thu thập được kiến thức mà còn phát triển kỹ năng và rèn luyện thái độ chịu trách nhiệm.

- **Trò chơi** (Games): Là những hoạt động mô phỏng hoặc các cuộc thi (có hợp tác, cạnh tranh) được tổ chức chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi giúp người học gạt hái được kiến thức thông qua ứng dụng thực tế, ra quyết định trong hoạt động mô phỏng nghề nghiệp, mặt khác, có thể phát triển kỹ năng làm việc nhóm và cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp sinh viên nhận thức về tầm ảnh hưởng của quyết định của mình đến bản thân và đến những người tham gia khác.
- **Thực tập, trải nghiệm thực tế** (Field Trip): Thông qua hoạt động tham quan, kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp, sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành nghề đang được đào tạo, tiếp cận công nghệ đang được ứng dụng, nhận diện được các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và văn hóa làm việc tại công ty. Phương pháp này không chỉ giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà còn giúp người học tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.
- **Tranh luận** (Debates): Trong quá trình dạy học, giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên trình bày quan điểm khác nhau về vấn đề, lý giải, phân tích, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua phương pháp này, sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, rèn luyện kỹ năng thuyết trình trước đám đông.
- **Thảo luận** (Discussion): Sinh viên được chia thành các nhóm, tham gia thảo luận và giải quyết các vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên phân tích các định nghĩa, dữ liệu, nêu quan điểm và thảo luận với giảng viên về đề tài. Việc tiếp cận và lắng nghe nhiều quan điểm giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.

### 1.9.3. Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Giúp sinh viên phát triển khả năng sáng tạo, phát triển cảm xúc qua giao tiếp xã hội. Phương pháp đóng vai (Role Play) có vai trò chủ đạo thực hiện chiến lược này, theo đó, người học được giả định vai trò khác nhau trong một tình huống học tập và thực hiện tương tác nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể.

### 1.9.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy giúp người học phát triển tư duy phản biện, tư duy phân tích, thúc đẩy tư duy sáng tạo độc lập cho sinh viên.

- **Giải quyết vấn đề** (Problem Solving): Người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được kiến thức mới, phát triển kỹ năng thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết, tìm giải pháp cho vấn đề.



- **Tập kích não (Brainstorming):** Người học được chia nhóm, cùng chia sẻ và thảo luận ý tưởng cho vấn đề đặt ra.
- **Bài tập tình huống (Case Study):** Giảng viên đưa ra các tình huống, vấn đề trong thực tế có liên quan bài học yêu cầu sinh viên giải quyết. Sinh viên là chủ thể, là trung tâm giải quyết vấn đề, qua đó hình thành và phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng nghiên cứu.

### 1.9.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược này giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm thông qua việc thúc đẩy các nhóm tương tác. Trọng tâm là dạy sinh viên tương tác thành công với nhau nhằm chuyển thành kỹ năng tương tác hiệu quả trong xã hội. **Học nhóm (Teamwork Learning)** là phương pháp chủ đạo cho chiến lược này. Sinh viên được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra và trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm thông qua báo cáo/ thuyết trình trước lớp với sự điều khiển của giảng viên.

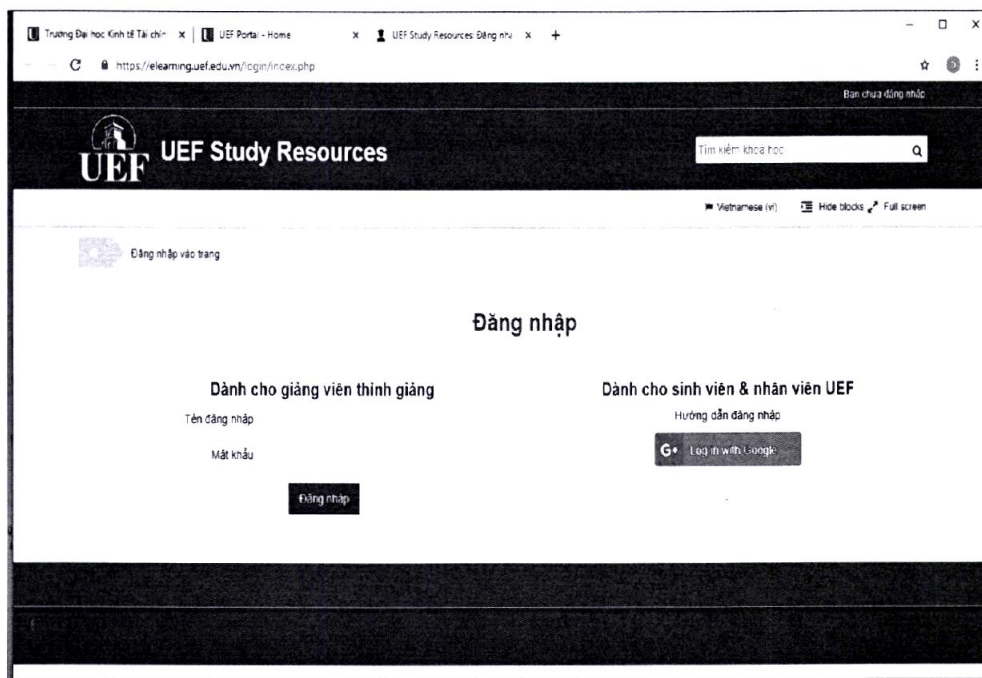
### 1.9.6. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Sinh viên xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết quả nghiên cứu dựa trên các bằng chứng thu thập được. **Dự án nghiên cứu (Project Research)** được áp dụng trong một số môn học chuyên ngành và học phần cuối khóa nhằm giúp sinh viên phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu.

### 1.9.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp (Blended Model) nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning). Thông qua hệ thống quản trị học tập (LMS), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành Thương mại điện tử trong bối cảnh của CMCN 4.0.

Hình 1.1- Công thông tin Elearning của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.HCM  
<https://elearning.uef.edu.vn>



### 1.9.8. Chiến lược tự học

Chiến lược này nhằm hình thành kỹ năng học tập suốt đời, tự phát triển năng lực bản thân của sinh viên. **Các bài viết** (Work Assignment) được giảng viên cho về nhà nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của môn học. Sinh viên chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng, độc lập tìm hướng giải quyết, thông qua đó sinh viên rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng nghiên cứu.

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và phương pháp dạy – học		PLOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Dạy học trực tiếp</b>										
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)		X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM5	Các phương pháp khác (Others)	X			X				X		
<b>II</b>	<b>Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm</b>										
TLM6	Trò chơi (Game)							X			
TLM7	Thực tập, thực tế (Field Trip)	X		X	X		X		X		X
TLM8	Tranh luận (Debates)		X	X	X	X	X	X	X	X	
TLM9	Thảo luận (Discussion)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM10	Mô hình (Models)										
<b>III</b>	<b>Dạy dựa vào nghệ thuật</b>										
TLM11	Đóng vai (Role Play)							X			
<b>IV</b>	<b>Dạy kỹ năng tư duy</b>										
TLM12	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM13	Tập kích não (Brainstorming)		X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM14	Học theo tình huống (Case Study)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>V</b>	<b>Dạy học tương tác</b>										
TLM15	Học nhóm (Teamwork Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>VI</b>	<b>Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy</b>										
TLM16	Nghiên cứu độc lập			X	X	X	X	X	X	X	X
TLM17	Dự án nghiên cứu (Research Project)			X	X	X	X	X	X	X	X
TLM18	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)										
<b>VII</b>	<b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>										



Chiến lược và phương pháp dạy – học		PLOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TLM19	Học trực tuyến (E-Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>VIII</b>	<b>Tự học</b>										
TLM20	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

### 1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa Công nghệ thông tin thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Công nghệ thông tin đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment) và đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

#### 1.10.1.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa Công nghệ thông tin áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (team work), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp, trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định: lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập, (Rubric 1, Rubric 4a, Rubric 6).
- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có



thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình** (Oral Presentation): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2a, 2b, 2c.
- **Kiểm tra viết** (Written Exam): theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

#### **1.10.1.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được UEF, Khoa Công nghệ thông tin sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, đồ án, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis).

- **Kiểm tra viết** (Written Exam): theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choice Exam): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
- **Bảo vệ và thi vấn đáp** (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5b.
- **Viết báo cáo** (Written Report): người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 4b, 5a, 5b
- **Thuyết trình** (Oral Presentation): Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo Rubric 2a, 2b, 2c. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
- **Đánh giá làm việc nhóm** (Teamwork Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm



việc nhóm của người học như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm. (Rubric 3)

- **Thực hành (practice):** Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể.
- **Báo cáo thực tập, đồ án, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo (Rubric 4b, 5a, 5b).

**Bảng 1.9. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)</b>										
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	X	X	X	X	X		X	X	X	X
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)		X		X	X			X	X	
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)		X		X	X		X	X	X	
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)</b>										
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X		X	X	X	X
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	X	X		X			X	X		
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)							X			
AM7	Viết báo cáo (Written Report)		X	X	X	X	X	X		X	X
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM9	Thực hành (Practice)	X	X	X	X	X	X		X	X	
AM10	Báo cáo thực tập, Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis)			X	X	X	X		X		X

### **1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)**

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Công nghệ thông tin đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo của ngành Thương mại điện tử. Cụ thể như sau:

**Rubric 1: Checklist đánh giá học phần**

	AM <sub>i</sub>	Tỷ trọng	Thang đánh giá	Định mức	Căn cứ đánh giá	Văn bản tham chiếu
<b>Đánh giá quá trình</b>		<b>30%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		
- Dự lớp chính khóa		10%		3,3		
✓ Vắng 1 buổi				0,9*3,3	Số báo giảng	
✓ Vắng 2 buổi	AM1			0,8*3,3	Hệ thống điểm danh online ( <a href="https://student.uef.edu.vn/attendance/">https://student.uef.edu.vn/attendance/...</a> )	Điều 19, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM ban hành theo QĐ số 402/QĐ-UEF ngày 01/09/2018 của Hiệu trưởng UEF.
✓ Vắng 3 buổi				0,7*3,3		
✓ Vắng từ 4 buổi trở lên				0*3,3		
- Các hình thức đánh giá năng lực khác						
✓ Tham gia các hoạt động trong lớp/ ngoài lớp (thuyết trình/ TLM3/ TLM7)	AM2/ AM3/ AM7/	20%		6,7	Bài tập cá nhân/ nhóm (trên lớp/ về nhà): Bài tập viết, Bài tập trên elearning	
✓ Bài kiểm tra cá nhân/ nhóm	AM8/				Tham gia workshop (TLM3), tham quan doanh nghiệp (TLM7) (có bài thu hoạch)	
✓ Thuyết trình	AM9				Phiếu đánh giá bài thuyết trình	
✓ Các hình thức khác						
<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	AM4/ AM5	<b>20%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		
<b>Kiểm tra cuối học phần</b>	AM4/ AM5	<b>50%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		



**Rubric 2a: Checklist đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

<b>PHIẾU ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH</b>			
Ngày: ...../...../.....    Buổi học thứ: .....			
Lớp - Học phần:.....			
Chủ đề: .....			
Cá nhân/ Nhóm thuyết trình:.....			
<b>Hình thức trình bày</b>			
Tiêu chí	Nhận xét	Định mức	Điểm
Speaker (s)	Speaker 1: .....		
	Speaker 2: .....		
Slides trình chiếu			
Tài liệu viết			
Khác (nếu có)			
Cộng			
<b>Phương pháp</b>			
Các phương pháp áp dụng	Nhận xét	Định mức	Điểm
<b>Nội dung</b>			
Tóm tắt nội dung	Nhận xét	Định mức	Điểm
<b>Đánh giá chung</b>			
<b>Nhận xét</b>		Định mức	Điểm

<b>Người đánh giá</b>	
<b>Chữ ký</b>	



**Rubric 2b: Phân tích đánh giá speaker trong bài thuyết trình**

	Chưa thành thạo (1)	Thành thạo (2)	Rất thành thạo (3)
I - Cách nói: ✓ Âm lượng ✓ Nhịp điệu	Khó nghe, tốc độ quá chậm hoặc quá nhanh, ít kết nối với người nghe.	Đễ nghe, tốc độ phù hợp giữ được sự chú của khán giả	Thay đổi âm lượng phù hợp với từng thông tin, tốc độ phù hợp với nhịp điệu của chủ đề, khán giả quan tâm một cách rõ ràng.
II - Ngôn ngữ: ✓ Vốn từ ✓ Phát âm ✓ Ngữ pháp	Vốn từ đơn giản, nhàm chán, hoặc không phù hợp với khán giả hoặc với chủ đề bài thuyết trình. Lời nói ngắt quãng, hoặc khó hiểu, phạm nhiều lỗi ngữ pháp.	Vốn từ phù hợp với khán giả và chủ đề. Lời nói rõ ràng và dễ hiểu. Ngữ pháp và cú pháp tốt.	Vốn từ phong phú và sinh động, phù hợp với người nghe và chủ đề. Lời nói rõ ràng và dễ hiểu, có chủ ý phát âm cẩn thận. Cấu trúc ngữ pháp và cú pháp mang tính học thuật chuyên ngành cao và hiệu quả.
III - Ngôn ngữ cơ thể: ✓ Chuyển động ✓ Giao tiếp thị giác ✓ Biểu cảm	Chuyển động cơ thể quá nhiều hoặc quá ít. Diễn giả ít thể hiện sự tiếp xúc bằng mắt và biểu cảm trên gương mặt.	Chuyển động cơ thể phù hợp với bối cảnh. Liên lạc thường xuyên bằng thị giác với khán giả và có sự thay đổi biểu cảm trên gương mặt.	Diễn giả tùy biến chuyển động cơ thể và cử chỉ theo bối cảnh và nội dung của bài nói, lời cuốn khán giả bằng việc thay đổi ánh mắt và nét mặt.
VI – Sử dụng công cụ hỗ trợ truyền đạt ✓ Slides ✓ Bảng ✓ Khác	Không hoặc ít sử dụng, hoặc sử dụng kém hiệu quả các công cụ truyền đạt phối hợp khác khi thuyết trình	Có sử dụng các công cụ truyền đạt phối hợp một cách phù hợp với chủ đề và người theo dõi.	Sử dụng linh hoạt các công cụ, tùy biến theo từng nội dung và đặc trưng của khán giả, góp phần lôi cuốn, hấp dẫn khán giả.

**Rubric 2c: Phân tích đánh giá phương pháp và nội dung trong bài thuyết trình**

	Chưa phù hợp (1)	Phù hợp (2)	Rất phù hợp (3)
<p>I – Phương pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Cơ sở lý luận</li> <li>✓ Phương pháp luận</li> </ul>	<p>Không có, không đầy đủ cơ sở lý luận hoặc cơ sở lý luận không phù hợp cho việc giải quyết các vấn đề mục tiêu của bài nói. Trình tự các ý tưởng không logic, gây khó hiểu. Không có mô hình tiếp cận vấn đề một cách có hệ thống.</p>	<p>Có đủ cơ sở lý luận, phù hợp để giải quyết các mục tiêu của bài thuyết trình, Trình tự logic, dễ hiểu, có cách tiếp cận phù hợp chủ đề.</p>	<p>Cơ sở khoa học đầy đủ làm cơ sở vững chắc để giải quyết toàn diện vấn đề, giúp bài nói chặt chẽ thuyết phục người nghe, giúp người nghe phát triển khả năng nhận thức cao hơn về chủ đề.</p>
<p>II – Nội dung</p>	<p>Nội dung thuyết trình không đầy đủ hoặc không chính xác, không liên quan đến chủ đề</p>	<p>Nội dung chính xác và đầy đủ nhằm đạt các mục tiêu nội dung của chủ đề bài nói.</p>	<p>Nội dung chính xác và toàn diện, tùy chỉnh phù hợp với người nghe,, có gợi mở cho người nghe phát triển chủ đề.</p>



**Rubric 3: Checklist đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) ứng dụng trong các học phần cốt lõi ngành**

**PHIẾU THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM**

Học phần: .....

Nhóm: .....

THÀNH VIÊN		VAI TRÒ	ĐÁNH GIÁ TỪNG CÔNG VIỆC THAM GIA (*)								ĐIỂM	
			Xây dựng đề cương	Sưu tầm tài liệu	Trực tiếp viết bài	Đóng góp ý kiến cho bài viết	Chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết	Biên soạn slides, biên kịch, ....	Thuyết trình, tham gia clip, trả lời phản biện	Tham gia phản biện trên lớp		Tổ chức, điều hành nhóm viết
ST T	Họ Tên											
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%
												<input type="checkbox"/> >90% <input type="checkbox"/> ≤90% <input type="checkbox"/> ≤80% <input type="checkbox"/> ≤70% <input type="checkbox"/> ≤60% <input type="checkbox"/> <40% <input type="checkbox"/> 0%

(\*) : Đánh giá phần này theo quy ước sau:

- Tốt : T
- Khá : K
- Trung bình : TB
- Yếu : Y
- Không tham gia : Ø



**Rubric 4a: Checklist đánh giá học phần thực tập tốt nghiệp**

Tiêu chí đánh giá	AM <sub>i</sub>	Tỷ trọng	Thang đo	Định mức	Căn cứ đánh giá
<b>Đánh giá quá trình</b>		<b>40%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	
Tham gia chương trình “Sinh hoạt cuối khóa”/”Hành trang thực tập”	AM1 /AM7		2	2	Kết quả điểm danh tham gia các buổi sinh hoạt theo kế hoạch và/ hoặc Bài thu hoạch (nếu có)
- Thực tập tại doanh nghiệp <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Từ 80% kế hoạch trở lên</li> <li>✓ 50%-dưới 70%</li> <li>✓ Dưới 50%</li> </ul>	AM1		4	4 (1.0*5) (0.5*5) (0.0*5)	Nhật ký thực tập tốt nghiệp (Mẫu 02 quy trình 12) Kế hoạch thực tập cá nhân (Mẫu 01 quy trình 12)
- Quá trình làm việc với GVHD <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Từ 80% kế hoạch trở lên</li> <li>✓ 50%-dưới 70%</li> <li>✓ Dưới 50%</li> </ul>	AM1		5	5 (1.0*5) (0.5*5) (0.0*5)	Phiếu theo dõi, đánh giá quá trình thực tập/ viết chuyên đề tốt nghiệp (Mẫu dành cho giảng viên)
- Quá trình tham gia các hoạt động chuyên môn bắt buộc khác	AM1			Bonus theo hoạt động (tối đa 3)	Kết quả điểm danh tham gia các buổi sinh hoạt chuyên môn được triệu tập/ Bài thu hoạch (nếu có)
<b>Kiểm tra cuối học phần</b>		<b>60%</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	
- Hình thức trình bày				1.0	Báo cáo thực tập tốt nghiệp Phiếu chấm điểm cuối kỳ
- Phần mở đầu				0.5	
- Chương 1: Giới thiệu đơn vị thực tập	AM10			3.0	
- Chương 2: Mô tả quy trình nghiệp vụ/ dịch vụ tại đơn vị thực tập				3.0	
- Chương 3: Bài học kinh nghiệm				2.0	
- Phần kết luận				0.5	
			<b>100%</b>	<b>10</b>	



**Rubric 4b: Checklist đánh giá thực tập tốt nghiệp**

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM CUỐI KỲ  
BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

Học kỳ: ..... Năm học: .....

Họ tên sinh viên: ..... Mã SV.....Ngành: .....

Đơn vị thực tập:.....

Tên đề tài:.....

<b>Đánh giá hình thức trình bày và nội dung</b> (theo thang điểm 10, tính tròn đến 1 chữ số thập phân)			
<b>Tiêu chí</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đánh giá</b>	<b>Nhận xét</b>
1. Hình thức trình bày ✓ Theo đúng quy định; ✓ Văn phong trong sáng, mạch lạc; ✓ Độ dài: 20 trang $\pm$ 10%	1.0		
2. Phần mở đầu ✓ Nêu lý do chọn doanh nghiệp làm nơi thực tập; ✓ Giới thiệu khái quát chương trình thực tập của bản thân tại đơn vị, xác định mục tiêu của chương trình; ✓ Kết cấu của báo cáo thực tập.	0.5		
3. Chương 1: Giới thiệu đơn vị thực tập ✓ Giới thiệu tổng quan về doanh nghiệp; ✓ Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; ✓ Kết quả kinh doanh.	3.0		
4. Chương 2: Mô tả quy trình nghiệp vụ/ dịch vụ tại đơn vị thực tập	3.0		
5. Chương 3: Bài học kinh nghiệm cho bản thân ✓ Xác định những yêu cầu cần phải có để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp; ✓ Tự đánh giá bản thân; ✓ Đề xuất kiến nghị (nếu có).	2.0		
6. Phần kết luận	0.5		
<b>Tổng điểm</b>	10		

TP.HCM, ngày      tháng      năm  
**GIẢNG VIÊN CHẤM**

**Rubric 5a: Checklist đánh giá đồ án, chuyên đề**

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM ĐỒ ÁN**

*(Dành cho tổ chấm, nhập vào Bảng điểm thi cuối kỳ)*

Sinh viên: .....

Mã số sinh viên: .....

Tên đề tài: .....

Giảng viên hướng dẫn: .....

Tiêu chí	Định mức	Điểm tổ chấm	
		Giảng viên 1	Giảng viên 2
Hình thức trình bày theo đúng quy định, văn phong trong sáng, mạch lạc, độ dài, tài liệu tham khảo đầy đủ. Độ dài chuyên đề thực tập là 30 trang $\pm$ 15%.	1.0		
Phần mở đầu: nêu được sự cần thiết của đề tài, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, kết cấu đề tài.	1.0		
Chương 1: Nêu được cơ sở lý luận liên quan đến đối tượng nghiên cứu một cách đầy đủ, súc tích.	2.0		
Chương 2: Phân tích vấn đề thực tiễn, phát hiện những bất hợp lý và lý giải nguyên nhân của các hạn chế.	3.0		
Chương 3: Đề xuất được các kiến nghị phù hợp.	2.5		
Kết luận: Tóm tắt những gì mà chuyên đề tốt nghiệp đã trình bày.	0.5		
<b>Tổng điểm</b>	<b>10.0</b>		
<b>Điểm trung bình tổ chấm: ..... (điểm chữ:.....)</b>			

**GIẢNG VIÊN CHẤM 1 (GVHD)**

*TP.HCM, ngày tháng năm*  
**GIẢNG VIÊN CHẤM 2 (GV khác)**



**Rubric 5b: Checklist đánh giá khóa luận tốt nghiệp**

<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Tỷ trọng</b>	<b>Thang đo</b>	<b>Định mức</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Văn bản tham chiếu</b>
<b>Nội dung khóa luận</b> - Phần mở đầu - Chương 1 - Chương 2 - Chương 3 - Kết luận - Danh mục TLTK	70%		7.0	- Khóa luận tốt nghiệp; - Phiếu theo dõi, đánh giá quá trình viết chuyên đề tốt nghiệp (Mẫu dành cho giảng viên).	- Quy định về tổ chức học phần thực tập, chuyên đề khóa luận, đồ án tốt nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM ban hành theo QĐ số 319/QĐ-UEF ngày 01/09/2019 của Hiệu trưởng UEF;
<b>Hình thức trình bày khóa luận</b> ✓ Bố cục ✓ Hành văn ✓ Hình thức	10%		1.0	Khóa luận tốt nghiệp	- Quy trình QT11-ĐT: Tổ chức, hướng dẫn và đánh giá chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học;
<b>Báo cáo trước hội đồng</b> ✓ Trình bày (tác phong, thuyết trình) ✓ Trả lời phân biện	20%		2.0		Kế hoạch thực tập, viết chuyên đề/ khóa luận tốt nghiệp (hàng năm);
<b>Điểm thành tích nghiên cứu</b>			Bonus (tối đa 1 điểm)	Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên	- Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá Khóa luận tốt nghiệp của Hiệu trưởng UEF
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>		<b>10</b>		
<b>Ghi chú:</b> - Hội đồng chấm khóa luận gồm 3 thành viên (1 chủ tịch hội đồng, 1 thư ký hội đồng, GVHD - Ủy viên hội đồng); - Điểm là điểm trung bình cộng của 3 thành viên hội đồng.					

**Rubric 6 – Checklist đánh giá rèn luyện sinh viên**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN NĂM HỌC.....**

TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
<b>1. Đánh giá về ý thức tham gia học tập (khung điểm đánh giá từ 0 – 20 điểm)</b>						
1.1	Chấp hành quy chế thi	10 điểm - nếu không bị xử lý kỷ luật trong khi thi kết thúc học phần				
		0 điểm - nếu vi phạm qui chế thi				
1.2	Đánh giá kết quả học tập ( <i>thang điểm hệ 4</i> )	4 điểm - nếu điểm TB HK từ 3,6 - 4,0				
		3 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 3,2 - 3,59				
		2 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 2,50 - 3,19				
		1 điểm - nếu điểm TB tích lũy từ 2,0 - 2,49				
1.3	Có tham dự các buổi hội thảo, tọa đàm, chuyên đề về học thuật, nghiên cứu khoa học	2 điểm/lần				
1.4	Dự thi cuộc thi học thuật cấp khoa trở lên	2 điểm/cuộc thi				
1.5	Tham gia nghiên cứu khoa học (gồm đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo, bài viết tham gia hội thảo, tạp chí) cấp khoa trở lên	3 điểm/lần				
1.6	Đạt thành tích tại các cuộc thi học thuật, nghiên cứu khoa học	5 điểm - Đạt Giải cấp trường				
		10 điểm - Đạt Giải cấp Thành phố trở lên				
<b>2. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định nhà trường (khung điểm đánh giá từ 0 – 25 điểm)</b>						
2.1	Chấp hành quy chế, nội quy, quy định của trường	10 điểm - Không bị xử lý kỷ luật vì vi phạm quy chế, nội quy, quy định của trường				
		0 điểm - Bị xử lý kỷ luật vì vi phạm quy chế, nội quy, quy định của trường				
2.2	Chấp hành nội quy chuyên cần trong học tập ( <i>Xét trên tổng số học phần của học kỳ</i> )	4 điểm - nếu không vắng buổi nào				
		3 điểm - nếu vắng từ 1-5 buổi				
		2 điểm - nếu vắng từ 6-10 buổi				



TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
2.3	Tham gia khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên theo môn học (feedback môn học)	<b>1 điểm</b> - nếu vắng từ 11-14 buổi				
		<b>0 điểm</b> - nếu vắng từ 15 buổi trở lên				
		<b>5 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 80\%$ tổng số môn học				
		<b>4 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 70\%$ tổng số môn học				
		<b>3 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 60\%$ tổng số môn học				
		<b>2 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 50\%$ tổng số môn học				
		<b>1 điểm</b> - Thực hiện khảo sát đạt tỉ lệ $\geq 40\%$ tổng số môn học				
2.4	Tham dự các buổi Sinh hoạt sinh viên theo qui định của nhà trường	<b>10 điểm</b> - Có tham dự đầy đủ				
		<b>5 điểm</b> - Không tham dự đầy đủ				
		<b>0 điểm</b> - Không tham dự				
<b>3. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội (khung điểm đánh giá từ 0 – 20 điểm)</b>						
3.1	Là thành viên câu lạc bộ, đội, nhóm của trường, của khoa	3 điểm				
3.2	Có tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, tình nguyện, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	2 điểm/ lần				
3.3	Là thành viên Ban tổ chức các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	3 điểm/ lần				
3.4	Đạt thành tích về các hoạt động	<b>5 điểm/lần</b> - Cấp trường				
		<b>10 điểm/lần</b> - Cấp thành phố trở lên				

TC	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ	Sinh viên tự đánh giá		Lớp đánh giá	
			Điểm	Diễn giải	Điểm	Diễn giải
<b>4. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng (khung điểm đánh giá từ 0 – 25 điểm)</b>						
4.1	Không vi phạm pháp luật và các qui định của Nhà nước	20 điểm				
4.2	Tham gia hoạt động giúp đỡ bạn bè khó khăn, hoạn nạn, hiến máu nhân đạo	1 điểm/lần				
4.3	Tham gia các dự án của TT Service Learning	5 điểm				
<b>5. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên (thang điểm đánh giá từ 0 – 10 điểm)</b>						
5.1	Là thành viên ban cán sự lớp; cán bộ Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên; thành viên ban điều hành, ban chủ nhiệm câu lạc bộ, đội, nhóm	5 điểm				
5.2	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tiêu chí 5.1	Hoàn thành nhiệm vụ (5 điểm)				
		Không hoàn thành nhiệm vụ (0 điểm)				
5.3	Nhận giấy khen của cấp Quận/ Trường về các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	4 điểm				
5.4	Nhận bằng khen của cấp tỉnh, thành phố về các thành tích đặc biệt trong học tập và rèn luyện	5 điểm				
<b>TỔNG CỘNG</b>						



1.11. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

**Bảng 1.10 – Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	MAT1103	Toán cao cấp		
<p><b>PLO1:</b> Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ bản về nền tảng toán học, lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, hiểu biết về an ninh quốc phòng; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;</p>	STA1101	Xác suất thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5}
	ITE11201	Tin học đại cương	TLM1, TLM2, TLM5, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	MGT1101	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3}; {AM3, AM4, AM8}
	LAW1101	Pháp luật đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM3}; {AM5}
	POL1111	Triết học Mác-Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin		
	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		
	GYM	Giáo dục thể chất	TLM1, TLM7	{AM1, AM2}; {AM9}
	MIL1203	Quốc phòng an ninh	TLM1, TLM2, TLM7	{AM1, AM2}; {AM4, AM9}
	ECO1101	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3, AM4, AM8}; {AM5}
	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3, AM4, AM8};

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng	
dựng mô hình, thiết kế giải pháp TMDT, tư vấn, quản lý, nghiên cứu chuyên sâu, để dàng tiếp cận các công nghệ mới;			{AM5}	
	MKT1101E	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	ACC1101	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	ITE1269	Cơ sở lập trình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM7, AM9}
	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}
	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM15, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4, AM9}
	BUS1104E	Thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3}; {AM4}
	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}
	EBU1101E	Thanh toán điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO3:</b> Vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành TMDT phục vụ cho công việc theo từng chuyên ngành: phát triển giải pháp thương mại điện tử; kinh doanh trực tuyến; tiếp thị trực tuyến;	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1119E	Thương mại di động	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	ITE1262	Tin học thống kê	TLM1, TLM2, TLM5, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM9}
	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	TLM7	{AM1, AM2}; {AM10}
	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1 }; {AM10}
	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM7, AM9}
	EBU1112	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	MKT1131E	Marketing tích hợp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng	
<p><b>PLO4:</b> Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm (đa ngành). Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại;</p>	MKT1135E	Digital Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	
	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	
	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	
	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	
	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong TMĐT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM20	
	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19	
	EBU1134E	Business Intelligence	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	
	SKI1107	Project design 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM17, TLM19, TLM20	
	SKI1108	Project design 2	TLM1, TLM2, TLM5, TLM9, TLM19, TLM20	
	ITE1201	Tin học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	
	ECO1101	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	
	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	Mã	Nội dung		
<p><b>PLO5:</b> Lập luận phân tích và giải quyết các vấn đề trong TMDT: phát triển giải pháp</p>	MKT1101E	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	EBU1122E	Quản trị dự án TMDT	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong TMDT	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7 }
	ITE1272	Phát triển ứng dụng web thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM7, AM9}
	EBU1112	Quản trị tác nghiệp TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	ACC1101	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	TLM7	{AM1, AM2}; {AM10}
	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}
	Ngoại khóa	Các hoạt động học thuật - NCKH	Tổ chức tham gia workshop sinh viên/ tham gia các cuộc thi học thuật/ Tổ chức tham gia các giải thưởng NCKH	Hệ thống đánh giá rèn luyện sinh viên Chế độ cộng điểm cho đề tài đạt giải
	ITE1269	Cơ sở lập trình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM7, AM9}
	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ITE1271	BUS1104E		
kinh doanh trực tuyến, marketing trực tuyến;	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM15, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4, AM9}
	BUS1104E	Thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3}; {AM4}
	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}
	EBU1101E	Thanh toán điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1119E	Thương mại di động	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	MKT1131E	Marketing tích hợp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<p><b>PLO6:</b> Có kỹ năng phân biệt, tư duy phê bình, đánh giá chất lượng công việc. Có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu, khám phá tri thức và đưa ra giải pháp sáng tạo;</p>	MKT1135E	Digital Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM8}; {AM7}
	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1134E	Business Intelligence	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}
	ITE1262	Tin học thống kê	TLM1, TLM2, TLM5, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM9}
	ITE1272	Phát triển ứng dụng web thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM7, AM9}
	EBU1112	Quản trị tác nghiệp TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	SKI1107	Project design 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM17, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	TLM7	{AM1, AM2};

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng	
<b>PLO7:</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	{AM10}	
	ENG2101	Tiếng Anh 1	{AM1 };	
	ENG2102	Tiếng Anh 2	{AM10}	
	ENG2103	Tiếng Anh 3		
	ENG2104	Tiếng Anh 4	TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5, AM6}
	ENG2105	Tiếng Anh 5		
	ENG2106	Tiếng Anh 6		
	MKT1101E	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	BUS1104E	Thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3}; {AM4}
	EBU1101E	Thanh toán điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	EBU1122E	Quản trị dự án TMDT	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
EBU1119E	Thương mại di động	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}	
EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}	



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	EBU1126E	EBU1127E		
	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	MKT1131E	Marketing tích hợp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	MKT1135E	Digital Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM7}
	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4, AM7}
	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1134E	Business Intelligence	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO8:</b> Có phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị;	ECO1101	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3, AM4, AM8}; {AM5};
	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3, AM4, AM8}; {AM5}
	MKT1101E	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	MGT1101	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2, AM3}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	TLM7	{AM1, AM2}; {AM10}
	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}
	POL111x	Các môn khoa học chính trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	LAW1101	Pháp luật đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM3}; {AM5}
	ACC1101	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	ITE1262	Tin học thống kê	TLM1, TLM2, TLM5, TLM9, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM9}
Ngoại khóa	Hoạt động cộng đồng			Hệ thống đánh giá RLSV



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO9:</b> Có khả năng hướng dẫn, giám sát, tham gia cài đặt, triển khai các hệ thống, sản phẩm, giải pháp về TMDT;		Hoạt động đoàn thể	Dự án service learning/ Các hoạt động phong trào tình nguyện (MHX,...)	
	ITE1269	Cơ sở lập trình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM7, AM9}
	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}
	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM15, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4, AM9}
	BUS1104E	Thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM49, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3}; {AM4}
	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2, AM4}; {AM4, AM9}
	EBU1101E	Thanh toán điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM4, AM8}
	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM3, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2 }; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1119E	Thương mại di động	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1112	Quản trị tác nghiệp TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20	{AM1, AM2}; {AM7, AM9}
	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
<b>PLO10:</b> Có khả năng tự định hướng, lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, đánh giá và đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ quan điểm cá nhân và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	MKT1131E	Marketing tích hợp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20
	MKT1135E	Digital Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20
	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20
	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong TMDT	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM20
	EBU1134E	Business Intelligence	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	MGT1101	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20
	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19
	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19



Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)		
EBU1133E	Ngoại khóa	Tham gia các cuộc thi học thuật, các giải thưởng NCKHSV	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM19  TLM16, TLM17	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	TLM7	Hệ thống đánh giá rèn luyện sinh viên; Chế độ cộng điểm cho đề tài đạt giải. {AM1, AM2}; {AM10}
EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học gồm: 128 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

*Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Thương mại điện tử*

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8 %</b>
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>	<b>21</b>	<b>16,4 %</b>
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>	<b>21</b>	<b>16,4 %</b>
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>	<b>29</b>	<b>22,6 %</b>
1.4.1	Khoa học tự nhiên	6	
1.4.2	Khoa học chính trị	11	
1.4.3	Pháp luật	3	
1.4.4	Tin học	3	
1.4.5	Thiết kế dự án	6	
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>	<b>9</b>	<b>7,0 %</b>
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	<b>24</b>	<b>18,8 %</b>
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	24	
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>128</b>	<b>100,0 %</b>

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

#### 2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (24 tín chỉ):

- Cung cấp các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, marketing, thương mại điện tử và kiến thức nền tảng về lập trình, quản trị cơ sở dữ liệu, nền tảng mạng máy tính và truyền thông.

#### 2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (21 tín chỉ):

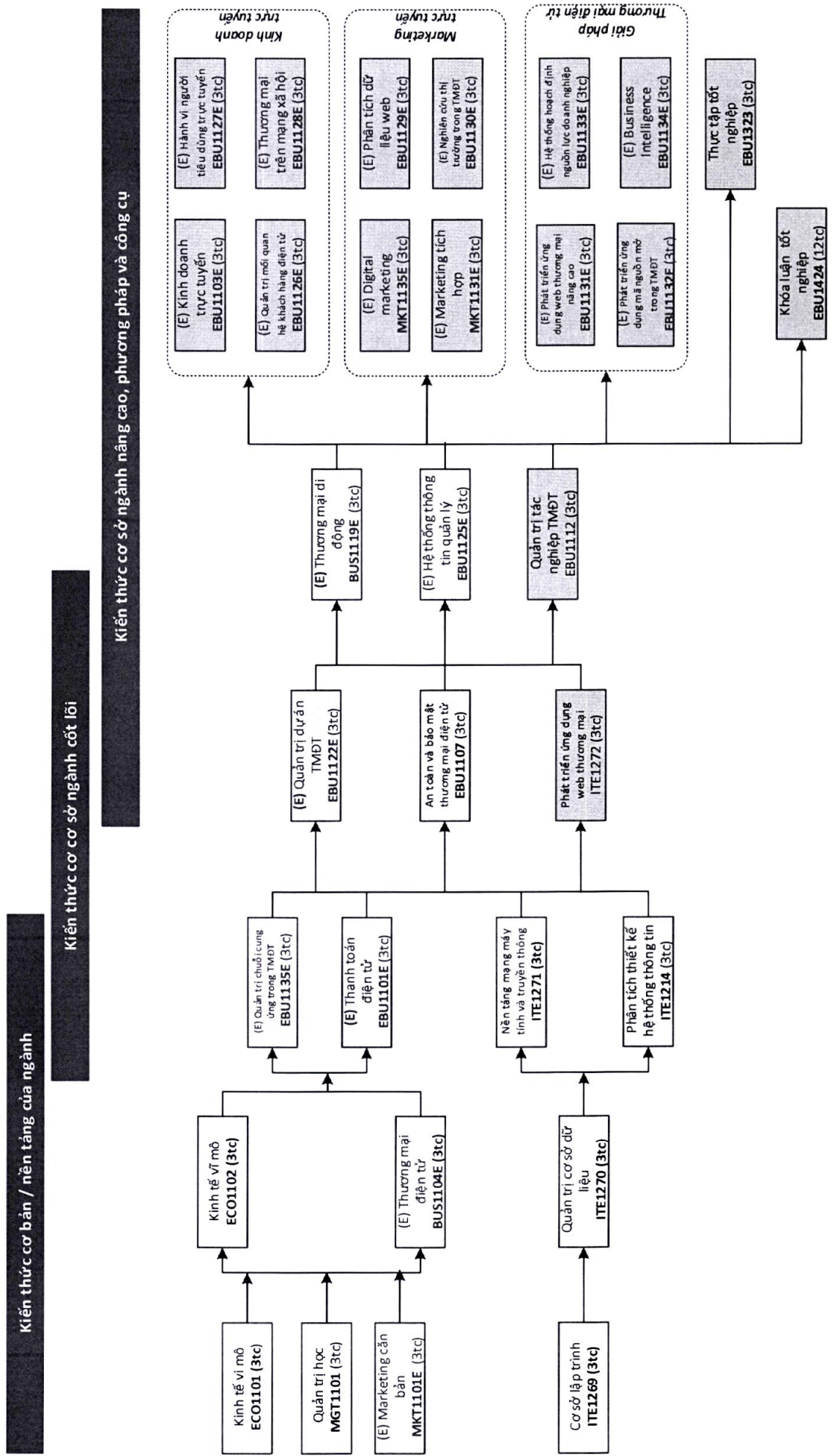
- Phân tích thiết kế hệ thống thông tin.
- Thanh toán điện tử.
- Quản trị dự án thương mại điện tử.
- An toàn và bảo mật thương mại điện tử.
- Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử.
- Hệ thống thông tin quản lý
- Thương mại di động.

#### 2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (21 tín chỉ)

- Kiến thức chuyên sâu về phát triển ứng dụng Web thương mại, quản trị tác nghiệp thương mại điện tử.
- Kiến thức chuyên ngành về kinh doanh trực tuyến.
- Kiến thức chuyên ngành về tiếp thị trực tuyến.
- Kiến thức chuyên ngành về giải pháp thương mại điện tử.



Hình 2.1. Chuỗi kiến thức từ cốt lõi đến nâng cao ngành Thương mại điện tử.



Kiến thức cơ bản / nền tảng của ngành

Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi

Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ



#### 2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (29 tín chỉ):

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất – thống kê để đo lường, đánh giá các đại lượng kinh tế;
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác - Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội;
- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung, trong hoạt động của doanh nghiệp, trong lĩnh vực thương mại điện tử nói riêng;
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày;
- Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.

#### 2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (9 tín chỉ)

- Kiến thức về nguyên lý kế toán, lý thuyết tài chính tiền tệ và tin học thống kê.

#### 2.2.6. Kiến thức đại cương khác (27 tín chỉ)

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ (Tiếng Anh);
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao vào quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)									
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	24	18,8	L	H		H	M		L	M	M	L
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	21	16,4		H		L	H		H		H	L
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	21	16,4			H	L	L	H	H	M	H	M
4	Kiến thức nền tảng rộng	29	22,6	H			M		L		H		
5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	9	7,0		L		M	L		L	H		
6	Kiến thức đại cương khác	24	18,8	H						H			
	<b>Cộng:</b>	<b>128</b>	<b>100,0</b>										

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp.



## 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách học phần trong chương trình ngành Thương mại điện tử.**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; BT – Bài tập; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	BT/TH/TN	ĐA	TT		
<b>1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>			<b>24</b>							
1.1.1	ECO1101	Kinh tế vi mô	3	45	45					
1.1.2	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	3	45	45			ECO1101		
1.1.3	MGT1101	Quản trị học	3	45	45					
1.1.4	MKT1101E	Marketing căn bản	3	45	45					
1.1.5	ITE1269	Cơ sở lập trình	3	60	30	30				
1.1.6	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	60	30	30				
1.1.7	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	3	60	30	30				
1.1.8	BUS1104E	Thương mại điện tử	3	45	45					
<b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>			<b>21</b>							
1.2.1	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	60	30	30				
1.2.2	EBU1101E	Thanh toán điện tử	3	45	45			BUS1104E		
1.2.3	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử	3	45	45			BUS1104E		
1.2.4	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử	3	45	45					
1.2.5	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	3	45	45			MGT1101		
1.2.6	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	3	45	45					
1.2.7	EBU1119E	Thương mại di động	3	45	45			BUS1104E		
<b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>			<b>21</b>							
1.3.1	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại	3	60	30	30				
1.3.2	EBU1112	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	3	45	45					
1.3.3	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	3					X		
<i>Sinh viên chọn 1 trong 3 chuyên ngành sau hoặc Khóa luận tốt nghiệp</i>										
<b>Chuyên ngành 1. Kinh doanh trực tuyến</b>										
1.3.4	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	3	45	45					
1.3.5	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	3	45	45					

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thi nghiệm – TN; BT – Bài tập; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	BT/ TH/ TN	ĐA	TT		
1.3.6	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	3	45	45					
1.3.7	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	3	45	45					
1.3.8	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
<b>Chuyên ngành 2. Marketing trực tuyến</b>										
1.3.4	MKT1131E	Marketing tích hợp	3	45	45					
1.3.5	MKT1135E	Digital Marketing	3	45	45			MKT1101		
1.3.6	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	3	45	45					
1.3.7	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	3	45	45					
1.3.8	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
<b>Chuyên ngành 3. Giải pháp Thương mại điện tử</b>										
1.3.4	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	3	45	45					
1.3.5	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong thương mại điện tử	3	45	45					
1.3.6	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	3	45	45					
1.3.7	EBU1134E	Business Intelligence	3	45	45					
1.3.8	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	12				x			
<b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>			<b>29</b>							
<b>1.4.1. Khoa học tự nhiên</b>			<b>6</b>							
1.4.1.1	MAT1103	Toán cao cấp	3	45	45					
1.4.1.2	STA1101	Xác suất thống kê	3	45	45			MAT1103		
<b>1.4.2. Khoa học chính trị</b>			<b>11</b>							
1.4.2.1	POL1111	Triết học Mác-Lênin	3	45	45					
1.4.2.2	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30					
1.4.2.3	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30					
1.4.2.4	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30					
1.4.2.5	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	30	30					



TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; BT – Bài tập; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	BT/TH/TN	ĐA	TT		
<b>1.4.3. Pháp luật</b>			<b>3</b>							
1.4.3.1	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	45	45					
<b>1.4.4. Tin học</b>			<b>3</b>							
1.4.4.1	ITE1201	Tin học đại cương	3	60	30	30				
<b>1.4.5. Thiết kế dự án</b>			<b>6</b>							
1.4.5.1	SKII107	Project design 1	3	45	45					
1.4.5.2	SKII108	Project design 2	3	45	45			SKII107		
<b>1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>			<b>9</b>							
1.5.1	ACC1101	Nguyên lý kế toán	3	45	45					
1.5.2	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	45	45					
1.5.3	ITE1262	Tin học thống kê	3	60	30	30		STAI101		
<b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>			<b>27</b>							
<b>1.6.1. Ngoại ngữ</b>			<b>24</b>							
1.6.1.1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4	60	45	15				
1.6.1.2	ENG2102	Tiếng Anh 2	4	60	45	15				
1.6.1.3	ENG2103	Tiếng Anh 3	4	60	45	15				
1.6.1.4	ENG2104	Tiếng Anh 4	4	60	45	15				
1.6.1.5	ENG2105	Tiếng Anh 5	4	60	45	15				
1.6.1.6	ENG2106	Tiếng Anh 6	4	60	45	15				
<b>1.6.2. Giáo dục thể chất</b> ( <i>chọn 1 trong 4 nhóm sau</i> )			<b>3</b>							
	<b>Nhóm 1:</b>									
1.6.2.1.1	GYM1311	GDTC-Aerobic 1	1	30	8	22				
1.6.2.1.2	GYM1312	GDTC-Aerobic 2	1	30	8	22				
1.6.2.1.3	GYM1313	GDTC-Aerobic 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 2:</b>									
1.6.2.2.1	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	1	30	8	22				
1.6.2.2.2	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	1	30	8	22				
1.6.2.2.3	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 3:</b>									
1.6.2.3.1	GYM1331	GDTC-Boxing 1	1	30	8	22				
1.6.2.3.2	GYM1332	GDTC-Boxing 2	1	30	8	22				
1.6.2.3.3	GYM1333	GDTC-Boxing 3	1	30	8	22				
	<b>Nhóm 4:</b>									
1.6.2.4.1	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	1	30	8	22				
1.6.2.4.2	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	1	30	8	22				
1.6.2.4.3	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	1	30	8	22				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thi nghiệm – TN; BT – Bài tập; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	BT/ TH/ TN	ĐA	TT		
<b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng</b>										
1.6.3.1	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh		165	90	75				

Ghi chú: Mã HP ký hiệu xxxxxxE – giảng dạy bằng tiếng Anh



2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10								
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																			
1	ECO1101	Kinh tế vi mô		X		X										X				
2	ECO1102	Kinh tế vĩ mô		X		X										X				
3	MGT1101	Quản trị học	X													X				X
4	MKT1101E	Marketing căn bản		X		X									X					
5	ITE1269	Cơ sở lập trình		X						X										X
6	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu		X						X										X
7	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông		X						X										X
8	BUS1104E	Thương mại điện tử		X						X										X
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>																			
9	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin		X						X										X
10	EBU1101E	Thanh toán điện tử		X						X										X
11	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử		X					X											X
12	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử		X						X										X
13	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử		X					X											
14	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý		X						X										X
15	EBU1119E	Thương mại di động		X						X										X
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>																			
16	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại							X						X					X
17	EBU1112	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử							X						X					X
18	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp							X						X					X
	<b>Chuyên ngành 1. Kinh doanh trực tuyến</b>																			
19	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến							X					X						X
20	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử							X					X						X
21	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến							X					X						X

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
22	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội			X			X				X		
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp			X		X			X				X
		<b>Chuyên ngành 2. Marketing trực tuyến</b>												
19	MKT1131E	Marketing tích hợp			X				X				X	
20	MKT1135E	Digital Marketing			X				X				X	
21	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web			X				X				X	
22	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử			X				X				X	
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp			X		X			X				X
		<b>Chuyên ngành 3. Giải pháp thương mại điện tử</b>												
19	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao			X					X				X
20	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong thương mại điện tử			X				X					X
21	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)			X					X				X
22	EBU1134E	Business Intelligence			X				X					X
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp			X		X			X				X
<b>1.4</b>		<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>												
<b>1.4.1</b>		<b>Khoa học tự nhiên</b>												
24	MAT1103	Toán cao cấp	X											
25	STA1101	Xác suất thống kê	X											
<b>1.4.2</b>		<b>Khoa học chính trị</b>												
26	POL1111	Triết học Mác-Lênin	X										X	
27	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X										X	
28	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X										X	
29	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X										X	
30	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X										X	
<b>1.4.3</b>		<b>Pháp luật</b>												
31	LAW1101	Pháp luật đại cương	X										X	



TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10								
<b>1.4.4</b>	<b>Tin học</b>																			
32	ITE1201	Tin học đại cương	X			X														
<b>1.4.5</b>	<b>Thiết kế dự án</b>																			
33	SKI1107	Project design 1				X			X											X
34	SKI1108	Project design 2				X			X											X
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>																			
35	ACC1101	Nguyên lý kế toán		X		X										X				
36	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ		X		X				X						X				
37	ITE1262	Tin học thống kê		X				X								X				
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>																			
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>																			
38	ENG2101	Tiếng Anh 1										X								
39	ENG2102	Tiếng Anh 2										X								
40	ENG2103	Tiếng Anh 3										X								
41	ENG2104	Tiếng Anh 4										X								
42	ENG2105	Tiếng Anh 5										X								
43	ENG2106	Tiếng Anh 6										X								
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>																			
	<i>Nhóm 1:</i>																			
44	GYM1311	GDTC-Aerobic 1	X																	
45	GYM1312	GDTC-Aerobic 2	X																	
46	GYM1313	GDTC-Aerobic 3	X																	
	<i>Nhóm 2:</i>																			
44	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	X																	
45	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	X																	
46	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	X																	
	<i>Nhóm 3:</i>																			
44	GYM1331	GDTC-Boxing 1	X																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10								
45	GYM1332	GDTC-Boxing 2	X																	
46	GYM1333	GDTC-Boxing 3	X																	
	<i>Nhóm 4:</i>																			
44	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	X																	
45	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	X																	
46	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	X																	
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>																			
47	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X																	

Ghi chú: I – Introduce, T – Teach, U – Utilize



**2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

**I - Dạy học trực tiếp**

TLM1 - Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)

TLM2 - Thuyết giảng (Lecture)

TLM3 - Tham luận (Guest Lecture)

TLM4 - Câu hỏi gợi mở (Inquiry)

TLM5 - Các phương pháp khác (Others)

**II - Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm**

TLM6 - Trò chơi (Game)

TLM7 - Thực tập, thực tế (Field Trip)

TLM8 - Tranh luận (Debates)

TLM9 - Thảo luận (Discussion)

TLM10 - Mô hình (Models)

**III - Dạy dựa vào nghệ thuật**

TLM11 - Đóng vai (Role Play)

**IV - Dạy kỹ năng tư duy**

TLM12 - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

TLM13 - Tập kích não (Brainstorming)

TLM14 - Học theo tình huống (Case Study)

**V - Dạy học tương tác**

TLM15 - Học nhóm (Teamwork Learning)

**VI - Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy**

TLM16 - Nghiên cứu độc lập

TLM17 - Dự án nghiên cứu (Research Project)

TLM18 - Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

**VII - Dạy học dựa vào công nghệ**

TLM19 - Học trực tuyến (E-Learning)

**VIII - Tự học**

TLM20 - Bài tập ở nhà (Work Assignment)

**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần																						
			I		II		III		IV		V		VI		VII		VIII							
	T	L	M	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																							
1	ECO1101	Kinh tế vi mô	X	X		X						X												X
2	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	X	X		X						X												X
3	MGT1101	Quản trị học	X	X		X						X			X				X					X
4	MKT1101E	Marketing căn bản	X	X		X						X			X				X					X
5	ITE1269	Cơ sở lập trình	X	X		X									X									X
6	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	X	X		X							X											X
7	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	X	X		X							X						X					X
8	BUS1104E	Thương mại điện tử	X	X		X							X		X									X





TT	Mã học phần	Tên học phần	I																				II				III			IV			V			VI			VII			VIII																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
			T	L	M	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	T	L	M	19	20	T	L	M	21	22	23	T	L	M	24	25	26	27	28	29	30	T	L	M	31	32	33	T	L	M	34	35	36	T	L	M	37	38	39	T	L	M	40	41	42	T	L	M	43	44	45	T	L	M	46	47	48	T	L	M	49	50	T	L	M	51	52	53	T	L	M	54	55	56	T	L	M	57	58	59	T	L	M	60	61	62	T	L	M	63	64	65	T	L	M	66	67	68	T	L	M	69	70	T	L	M	71	72	73	T	L	M	74	75	76	T	L	M	77	78	79	T	L	M	80	81	82	T	L	M	83	84	85	T	L	M	86	87	88	T	L	M	89	90	T	L	M	91	92	93	T	L	M	94	95	96	T	L	M	97	98	99	T	L	M	100	101	102	T	L	M	103	104	105	T	L	M	106	107	108	T	L	M	109	110	T	L	M	111	112	113	T	L	M	114	115	T	L	M	116	117	118	T	L	M	119	120	T	L	M	121	122	123	T	L	M	124	125	126	T	L	M	127	128	129	T	L	M	130	131	132	T	L	M	133	134	135	T	L	M	136	137	138	T	L	M	139	140	T	L	M	141	142	143	T	L	M	144	145	146	T	L	M	147	148	149	T	L	M	150	151	152	T	L	M	153	154	155	T	L	M	156	157	158	T	L	M	159	160	T	L	M	161	162	163	T	L	M	164	165	166	T	L	M	167	168	169	T	L	M	170	171	172	T	L	M	173	174	175	T	L	M	176	177	178	T	L	M	179	180	T	L	M	181	182	183	T	L	M	184	185	186	T	L	M	187	188	189	T	L	M	190	191	192	T	L	M	193	194	195	T	L	M	196	197	198	T	L	M	199	200	T	L	M	201	202	203	T	L	M	204	205	206	T	L	M	207	208	209	T	L	M	210	211	212	T	L	M	213	214	215	T	L	M	216	217	218	T	L	M	219	220	T	L	M	221	222	223	T	L	M	224	225	226	T	L	M	227	228	229	T	L	M	230	231	232	T	L	M	233	234	235	T	L	M	236	237	238	T	L	M	239	240	T	L	M	241	242	243	T	L	M	244	245	246	T	L	M	247	248	249	T	L	M	250	251	252	T	L	M	253	254	255	T	L	M	256	257	258	T	L	M	259	260	T	L	M	261	262	263	T	L	M	264	265	266	T	L	M	267	268	269	T	L	M	270	271	272	T	L	M	273	274	275	T	L	M	276	277	278	T	L	M	279	280	T	L	M	281	282	283	T	L	M	284	285	286	T	L	M	287	288	289	T	L	M	290	291	292	T	L	M	293	294	295	T	L	M	296	297	298	T	L	M	299	300	T	L	M	301	302	303	T	L	M	304	305	306	T	L	M	307	308	309	T	L	M	310	311	312	T	L	M	313	314	315	T	L	M	316	317	318	T	L	M	319	320	T	L	M	321	322	323	T	L	M	324	325	326	T	L	M	327	328	329	T	L	M	330	331	332	T	L	M	333	334	335	T	L	M	336	337	338	T	L	M	339	340	T	L	M	341	342	343	T	L	M	344	345	346	T	L	M	347	348	349	T	L	M	350	351	352	T	L	M	353	354	355	T	L	M	356	357	358	T	L	M	359	360	T	L	M	361	362	363	T	L	M	364	365	366	T	L	M	367	368	369	T	L	M	370	371	372	T	L	M	373	374	375	T	L	M	376	377	378	T	L	M	379	380	T	L	M	381	382	383	T	L	M	384	385	386	T	L	M	387	388	389	T	L	M	390	391	392	T	L	M	393	394	395	T	L	M	396	397	398	T	L	M	399	400	T	L	M	401	402	403	T	L	M	404	405	406	T	L	M	407	408	409	T	L	M	410	411	412	T	L	M	413	414	415	T	L	M	416	417	418	T	L	M	419	420	T	L	M	421	422	423	T	L	M	424	425	426	T	L	M	427	428	429	T	L	M	430	431	432	T	L	M	433	434	435	T	L	M	436	437	438	T	L	M	439	440	T	L	M	441	442	443	T	L	M	444	445	446	T	L	M	447	448	449	T	L	M	450	451	452	T	L	M	453	454	455	T	L	M	456	457	458	T	L	M	459	460	T	L	M	461	462	463	T	L	M	464	465	466	T	L	M	467	468	469	T	L	M	470	471	472	T	L	M	473	474	475	T	L	M	476	477	478	T	L	M	479	480	T	L	M	481	482	483	T	L	M	484	485	486	T	L	M	487	488	489	T	L	M	490	491	492	T	L	M	493	494	495	T	L	M	496	497	498	T	L	M	499	500	T	L	M	501	502	503	T	L	M	504	505	506	T	L	M	507	508	509	T	L	M	510	511	512	T	L	M	513	514	515	T	L	M	516	517	518	T	L	M	519	520	T	L	M	521	522	523	T	L	M	524	525	526	T	L	M	527	528	529	T	L	M	530	531	532	T	L	M	533	534	535	T	L	M	536	537	538	T	L	M	539	540	T	L	M	541	542	543	T	L	M	544	545	546	T	L	M	547	548	549	T	L	M	550	551	552	T	L	M	553	554	555	T	L	M	556	557	558	T	L	M	559	560	T	L	M	561	562	563	T	L	M	564	565	566	T	L	M	567	568	569	T	L	M	570	571	572	T	L	M	573	574	575	T	L	M	576	577	578	T	L	M	579	580	T	L	M	581	582	583	T	L	M	584	585	586	T	L	M	587	588	589	T	L	M	590	591	592	T	L	M	593	594	595	T	L	M	596	597	598	T	L	M	599	600	T	L	M	601	602	603	T	L	M	604	605	606	T	L	M	607	608	609	T	L	M	610	611	612	T	L	M	613	614	615	T	L	M	616	617	618	T	L	M	619	620	T	L	M	621	622	623	T	L	M	624	625	626	T	L	M	627	628	629	T	L	M	630	631	632	T	L	M	633	634	635	T	L	M	636	637	638	T	L	M	639	640	T	L	M	641	642	643	T	L	M	644	645	646	T	L	M	647	648	649	T	L	M	650	651	652	T	L	M	653	654	655	T	L	M	656	657	658	T	L	M	659	660	T	L	M	661	662	663	T	L	M	664	665	666	T	L	M	667	668	669	T	L	M	670	671	672	T	L	M	673	674	675	T	L	M	676	677	678	T	L	M	679	680	T	L	M	681	682	683	T	L	M	684	685	686	T	L	M	687	688	689	T	L	M	690	691	692	T	L	M	693	694	695	T	L	M	696	697	698	T	L	M	699	700	T	L	M	701	702	703	T	L	M	704	705	706	T	L	M	707	708	709	T	L	M	710	711	712	T	L	M	713	714	715	T	L	M	716	717	718	T	L	M	719	720	T	L	M	721	722	723	T	L	M	724	725	726	T	L	M	727	728	729	T	L	M	730	731	732	T	L	M	733	734	735	T	L	M	736	737	738	T	L	M	739	740	T	L	M	741	742	743	T	L	M	744	745	746	T	L	M	747	748	749	T	L	M	750	751	752	T	L	M	753	754	755	T	L	M	756	757	758	T	L	M	759	760	T	L	M	761	762	763	T	L	M	764	765	766	T	L	M	767	768	769	T	L	M	770	771	772	T	L	M	773	774	775	T	L	M	776	777	778	T	L	M	779	780	T	L	M	781	782	783	T	L	M	784	785	786	T	L	M	787	788	789	T	L	M	790	791	792	T	L	M	793	794	795	T	L	M	796	797	798	T	L	M	799	800	T	L	M	801	802	803	T	L	M	804	805	806	T	L	M	807	808	809	T	L	M	810	811	812	T	L	M	813	814	815	T	L	M	816	817	818	T	L	M	819	820	T	L	M	821	822	823	T	L	M	824	825	826	T	L	M	827	828	829	T	L	M	830	831	832	T	L	M	833	834	835	T	L	M	836	837	838	T	L	M	839	840	T	L	M	841	842	843	T	L	M	844	845	846	T	L	M	847	848	849	T	L	M	850	851	852	T	L	M	853	854	855	T	L	M	856	857	858	T	L	M	859	860	T	L	M	861	862	863	T	L	M	864	865	866	T	L	M	867	868	869	T	L	M	870	871	872	T	L	M	873	874	875	T	L	M	876	877	878	T	L	M	879	880	T	L	M	881	882	883	T	L	M	884	885	886	T	L	M	887	888	889	T	L	M	890	891	892	T	L	M	893	894	895	T	L	M	896	897	898	T	L	M	899	900	T	L	M	901	902	903	T	L	M	904	905	906	T	L	M	907	908	909	T	L	M	910	911	912	T	L	M	913	914	915	T	L	M	916	917	918	T	L	M	919	920	T	L	M	921	922	923	T	L	M	924	925	926	T	L	M	927	928	929	T	L	M	930	931	932	T	L	M	933	934	935	T	L	M





TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II			III			IV			V			VI			VII			VIII					
			T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M	T	L	M
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
	<b>Nhóm 2:</b>																												
44	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	X					X																					
45	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	X					X																					
46	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	X					X																					
	<b>Nhóm 3:</b>																												
44	GYM1331	GDTC-Boxing 1	X					X																					
45	GYM1332	GDTC-Boxing 2	X					X																					
46	GYM1333	GDTC-Boxing 3	X					X																					
	<b>Nhóm 4:</b>																												
44	GYM1341	GDTC-Thẻ hình thám mỹ 1	X					X																					
45	GYM1342	GDTC-Thẻ hình thám mỹ 2	X					X																					
46	GYM1343	GDTC-Thẻ hình thám mỹ 3	X					X																					
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>																												
47	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X	X				X																					

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Ghi chú:

<b>I</b>		<b>II</b>	
<b>Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)</b>		<b>Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)</b>	
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignmeent)	AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	AM7	Viết báo cáo (Written Report)
		AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)
		AM9	Thực hành (Practice)
		AM10	Báo cáo thực tập, đồ án, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis)

**Bảng 2.6. - Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM8	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10			
1.1	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																	
1	ECO1101	Kinh tế vi mô	X	X	X	X	X	X			X							
2	ECO1102	Kinh tế vĩ mô	X	X	X	X	X	X			X							
3	MGT1101	Quản trị học	X	X	X	X				X	X				X			
4	MKT1101E	Marketing căn bản	X	X	X					X	X				X			
5	ITE1269	Cơ sở lập trình	X	X	X	X	X							X				
6	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu	X	X	X	X	X				X				X			
7	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông	X	X	X						X						X	
8	BUS1104E	Thương mại điện tử	X	X	X						X							



TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM8	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>														
9	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	X	X		X			X						X
10	EBU1101E	Thanh toán điện tử	X	X	X		X								
11	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử	X	X				X	X			X			
12	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử	X	X				X			X	X			
13	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	X	X					X		X				
14	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý	X	X				X		X	X	X			
15	EBU1119E	Thương mại di động	X	X				X		X	X				
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>														
16	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại	X	X							X			X	
17	EBU1112	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	X	X				X			X	X			
18	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp	X	x											X
	<b>Chuyên ngành 1. Kinh doanh trực tuyến</b>														
19	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến	X	X				X			X	X			
20	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử	X	X				X			X	X			
21	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến	X	X							X				
22	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội	X	X				X			X				

TT	Mã học phần	Tên học phần	I								II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM8	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10			
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	X															X
<b>Chuyên ngành 2. Marketing trực tuyến</b>																		
19	MKT1131E	Marketing tích hợp	X	X					X						X			
20	MKT1135E	Digital Marketing	X	X					X						X			
21	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web	X	X	X			X							X			
22	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử	X	X					X						X			
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	X															X
<b>Chuyên ngành 3. Giải pháp thương mại điện tử</b>																		
19	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao	X	X					X						X			
20	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong thương mại điện tử	X	X					X		X				X			
21	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	X	X					X						X			
22	EBU1134E	Business Intelligence	X	X					X						X			
23	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp	X															X
<b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>																		
<b>1.4.1 Khoa học tự nhiên</b>																		
24	MAT1103	Toán cao cấp	X	X									X					
25	STA1101	Xác suất thống kê	X	X									X					
<b>1.4.2 Khoa học chính trị</b>																		
26	POL1111	Triết học Mác-Lênin	X	X									X					



TT	Mã học phần	Tên học phần	I					II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM8	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
27	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X	X					X						
28	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X					X						
29	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X					X						
30	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	X	X					X						
<b>1.4.3</b>	<b>Pháp luật</b>														
31	LAW1101	Pháp luật đại cương	X		X				X						
<b>1.4.4</b>	<b>Tin học</b>														
32	ITE1201	Tin học đại cương	X	X					X					X	
<b>1.4.5</b>	<b>Thiết kế dự án</b>														
33	SKI1107	Project design 1	X	X					X				X	X	
34	SKI1108	Project design 2	X	X					X				X	X	
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>														
35	ACC1101	Nguyên lý kế toán	X	X						X					
36	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ	X	X							X				
37	ITE1262	Tin học thống kê	X	X										X	
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>														
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>														
38	ENG2101	Tiếng Anh 1	X	X							X	X			
39	ENG2102	Tiếng Anh 2	X	X							X	X			
40	ENG2103	Tiếng Anh 3	X	X							X	X			
41	ENG2104	Tiếng Anh 4	X	X							X	X			
42	ENG2105	Tiếng Anh 5	X	X							X	X			
43	ENG2106	Tiếng Anh 6	X	X							X	X			
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 4 nhóm sau)</b>														
	<b>Nhóm 1:</b>														

TT	Mã học phần	Tên học phần	I								II							
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM8	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10			
44	GYM1311	GDTC-Aerobic 1	X	X													X	
45	GYM1312	GDTC-Aerobic 2	X	X													X	
46	GYM1313	GDTC-Aerobic 3	X	X													X	
	<b>Nhóm 2:</b>																	
44	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	X	X													X	
45	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	X	X													X	
46	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	X	X													X	
	<b>Nhóm 3:</b>																	
44	GYM1331	GDTC-Boxing 1	X	X													X	
45	GYM1332	GDTC-Boxing 2	X	X													X	
46	GYM1333	GDTC-Boxing 3	X	X													X	
	<b>Nhóm 4:</b>																	
44	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	X	X													X	
45	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	X	X													X	
46	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	X	X													X	
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>																	
47	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X	X												X		X



## 2.7. Tiến trình giảng dạy

**Bảng 2.7. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ**

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4								
2	ITE1201	Tin học đại cương	3								
3	ENG2102	Tiếng Anh 2	4								
4	ECO1101	Kinh tế vi mô	3								
5	MGT1101	Quản trị học	3								
<b>Cộng:</b>			<b>17</b>								
6	ENG2103	Tiếng Anh 3		4							
7	ITE1269	Cơ sở lập trình		3							
8	ENG2104	Tiếng Anh 4		4							
9	MAT1103	Toán cao cấp		3							
10	SKI1107	Project design 1		3							
<b>Cộng:</b>				<b>17</b>							
11	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh									
12	ENG2105	Tiếng Anh 5			4						
13	STA1101	Xác suất thống kê			3						MAT103
14	ECO1102	Kinh tế vĩ mô			3						ECO1101
15	ENG2106	Tiếng Anh 6			4						
16	BUS1104E	Thương mại điện tử			3						
17	GYMxxx1	Giáo dục thể chất - 1			1						
<b>Cộng:</b>					<b>18</b>						
18	SKI1108	Project design 2				3					SKI1107
19	ACC1101	Nguyên lý kế toán				3					
20	GYMxxx2	Giáo dục thể chất - 2				1					
21	ITE1270	Quản trị cơ sở dữ liệu				3					
22	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ				3					
23	MKT1101E	Marketing căn bản				3					
24	GYMxxx3	Giáo dục thể chất - 3				1					
<b>Cộng:</b>						<b>17</b>					
25	POL1111	Triết học Mác – Lênin					3				
26	ITE1271	Nền tảng mạng máy tính và truyền thông					3				
27	EBU1135E	Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử						3			MGT1101
28	POL1112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin						2			
29	EBU1101E	Thanh toán điện tử						3			BUS1104E

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
30	ITE1214	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin					3				
<b>Cộng:</b>							17				
31	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học						2			
32	ITE1272	Phát triển ứng dụng Web thương mại						3			
33	EBU1122E	Quản trị dự án thương mại điện tử						3			BUS1104E
34	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh						2			
35	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam						2			
36	ITE1262	Tin học thống kê						3			STA1101
37	EBU1107	An toàn và bảo mật thương mại điện tử						3			
<b>Cộng:</b>								18			
38	EBU1125E	Hệ thống thông tin quản lý							3		
39	LAW1101	Pháp luật đại cương							3		
40	EBU1119E	Thương mại di động							3		BUS1104E
41	EBU1112	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử							3		
	EBU1424	Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên chọn khóa luận tốt nghiệp thay cho 04 học phần chuyên ngành)							12		
<i>Chuyên ngành Kinh doanh trực tuyến</i>											
42	EBU1103E	Kinh doanh trực tuyến							3		
43	EBU1126E	Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử							3		
<i>Chuyên ngành Marketing trực tuyến</i>											
42	MKT1131E	Marketing tích hợp							3		
43	MKT1135E	Digital Marketing							3		MKT1101
<i>Chuyên ngành Giải pháp Thương mại điện tử</i>											
42	EBU1131E	Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao							3		
43	EBU1132E	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong thương mại điện tử							3		
<b>Cộng:</b>									18		



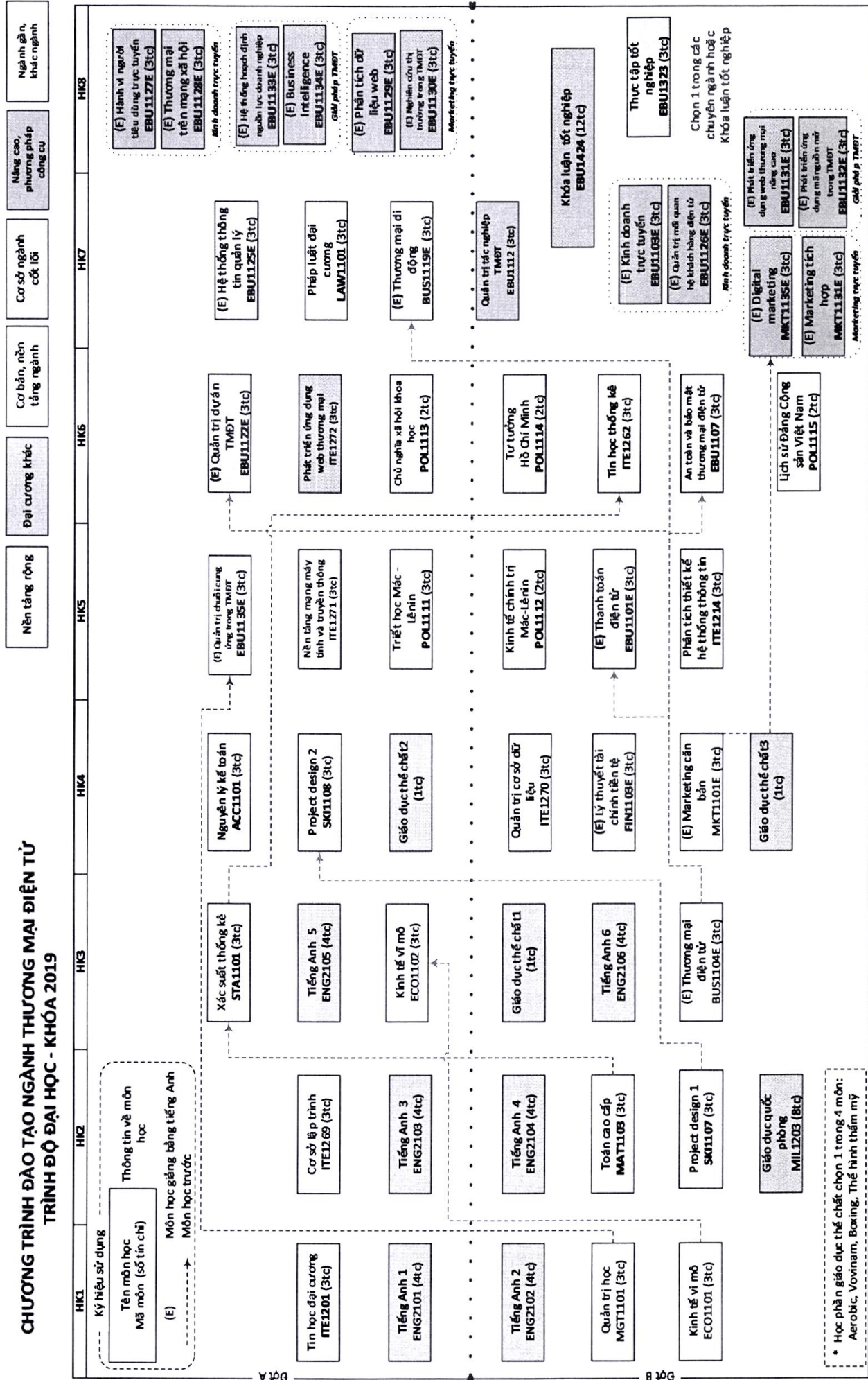
TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước	
			1	2	3	4	5	6	7	8		
<i>Chuyên ngành Kinh doanh trực tuyến</i>												
44	EBU1127E	Hành vi người tiêu dùng trực tuyến									3	
45	EBU1128E	Thương mại trên mạng xã hội									3	
<i>Chuyên ngành Marketing trực tuyến</i>												
44	EBU1129E	Phân tích dữ liệu web									3	
45	EBU1130E	Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử									3	
<i>Chuyên ngành Giải pháp Thương mại điện tử</i>												
44	EBU1133E	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)									3	
45	EBU1134E	Business Intelligence									3	
46	EBU1323	Thực tập tốt nghiệp									3	
<b>Cộng:</b>												
<b>Cộng:</b>			<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>9</b>	





Hình 2.2b. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Thương mại điện tử.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - KHÓA 2019**



\* Học phần giáo dục thể chất chọn 1 trong 4 môn: Aerobic, Vovinam, Boxing, Thể hình thẩm mỹ





## **2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

### **Kinh tế vi mô: 3 tín chỉ**

Thị trường được hình thành thông qua sự tương tác giữa cung và cầu, quá trình phân tích hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất giúp hiểu được sự hình thành thị trường và cơ sở vận động của thị trường, các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh đang chi phối thị trường. Từ đó sinh viên được trang bị công cụ phân tích để tiếp cận và hiểu các học phần tiếp theo.

### **Kinh tế vĩ mô: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; sự phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế; Lạm phát và thất nghiệp; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

### **Quản trị học: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.

### **Marketing căn bản: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức căn bản nhập môn marketing, môi trường marketing, thị trường và hành vi khách hàng, thị trường tiêu dùng, thị trường tổ chức, phân khúc thị trường, thương hiệu và sản phẩm. Ngoài ra học phần giúp người học định giá được thương hiệu, xúc tiến quảng bá cho thương hiệu và phân phối thương hiệu.

### **Cơ sở lập trình: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu kiến thức nền tảng về lập trình máy tính: tư duy lập trình để giải quyết vấn đề trên máy tính, các kiến thức cơ bản của một ngôn ngữ lập trình. Tiếp cận đến lập trình giao diện qua ngôn ngữ C#.

### **Quản trị cơ sở dữ liệu: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu về cơ sở dữ liệu giúp sinh viên nắm được như thế nào là lược đồ quan hệ, vai trò cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin, từ khảo sát hiện trạng, phân tích được các yêu cầu, đưa ra các thiết kế luận lý. Giới thiệu ngôn ngữ truy vấn dữ liệu có cấu trúc SQL: cung cấp cú pháp, phép toán, hàm và dạng truy vấn khai thác thông tin.

### **Nền tảng mạng máy tính và truyền thông: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về mạng máy tính và truyền thông như lý thuyết mạng máy tính, các mô hình mạng máy tính, các khái niệm về bảo mật mạng máy tính và truyền thông.

### **Thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần tạo cơ hội cho sinh viên tiếp thu kiến thức cơ bản về thương mại điện tử và rèn luyện các kỹ năng kinh doanh trên mạng Internet. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức liên quan đến việc xây dựng một mô hình thương mại điện tử, bao gồm các phương pháp kinh doanh TMĐT, hệ thống thanh toán, bảo mật, marketing điện tử và các hình thức giao dịch trên mạng Internet. Ngoài ra, sinh viên sẽ được tìm hiểu về tình hình phát triển TMĐT của Việt Nam và thế giới, cũng như được giới thiệu về các kiến thức pháp luật cơ bản về TMĐT.



### **Phân tích thiết kế hệ thống thông tin: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu các kiến thức về hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin quản lý nói riêng, trình bày các giai đoạn và các phương pháp được ứng dụng tại mỗi giai đoạn của quá trình phân tích và thiết kế, ưu và khuyết của từng phương pháp; thực trạng ứng dụng và triển khai hệ thống thông tin quản lý tại nước ta hiện nay, các thuận lợi, khó khăn cũng như xu hướng phát triển. Trình bày cụ thể từng giai đoạn như khảo sát hiện trạng, phân tích yêu cầu, thiết kế các thành phần và đề xuất các giải pháp xây dựng hệ thống thông tin.

### **Thanh toán điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về thanh toán điện tử, các vấn đề về bảo mật trong thanh toán điện tử và các phương pháp thanh toán điện tử hiện nay.

### **Quản trị dự án thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý dự án TMĐT từ quy trình tổng quát cho đến quy trình chi tiết của từng khía cạnh cần quản lý như: thời gian, chất lượng, chi phí... Ứng với mỗi tiến trình, sinh viên sẽ được tìm hiểu về cách thức lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều khiển và giám sát công việc.

### **An toàn và bảo mật thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản về An toàn và bảo mật thương mại điện tử: khái niệm, mô hình An toàn và bảo mật thương mại điện tử, những lợi ích thực hiện An toàn và bảo mật thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng An toàn và bảo mật thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong An toàn và bảo mật thương mại điện tử: thiết kế web, xây dựng hệ thống thanh toán. Quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT.

### **Quản trị chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản quản trị chuỗi cung ứng bao gồm tất cả các hoạt động quản lý hậu cần gồm lập kế hoạch và quản lý tất cả các hoạt động liên quan đến việc tìm nguồn cung ứng và thu mua, bao gồm tất cả hoạt động Logistics.

### **Hệ thống thông tin quản lý: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu các khái niệm cơ bản của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Tổ chức, quản lý và chiến lược của hệ thống thông tin, cùng cơ sở hạ tầng và internet. Khái niệm thương mại điện tử và vai trò của nó trong doanh nghiệp, business intelligence.

### **Thương mại di động: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức tổng quan công nghệ di động, giới thiệu về thương mại di động, đặc trưng của mô hình thương mại di động, phát triển kinh doanh trên di động: mô hình kinh doanh, thanh toán, quảng cáo.

### **Phát triển ứng dụng Web thương mại: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về các mô hình cũng như các phương pháp kinh doanh trên môi trường internet cho sinh viên, ví dụ như các mô hình kinh doanh (B2C, B2B, C2C, ...), các phương pháp marketing (email marketing, sms marketing,...). Trang bị các kiến thức để sinh viên có thể xây dựng được các ứng dụng thương mại điện tử cơ bản bằng các nền tảng như OpenCart, WooCommerce, X-Cart.

### **Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần mô tả tổng quan về cách các hệ thống thông tin tích hợp và hỗ trợ các qui trình nghiệp vụ mức tổ chức cũng như các chức năng nghiệp vụ về tiếp thị, sản xuất, quản lý nguồn nhân sự, kế toán và tài chính,... Bên cạnh đó, môn học giới thiệu tầm quan trọng của thương mại điện tử và vai trò của Internet trong quá trình tiến hóa của thương mại điện tử ở các tổ chức hiện có kinh doanh trên thị trường toàn cầu qua mạng.



### **Thực tập tốt nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp, vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập. Kết thúc học phần, sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

### **Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức báo cáo khóa luận tốt nghiệp.

### **Kinh doanh trực tuyến: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị đầy đủ kiến thức nền tảng về Kinh doanh trực tuyến (KDDT), đặc biệt là các mô hình kinh doanh điện tử, cơ sở hạ tầng và các phần mềm, công nghệ được sử dụng trong KDDT, một số hiểu biết về thực trạng KDDT ở Việt Nam và tình hình KDDT trên thế giới. Sinh viên được trang bị các chiến lược, kỹ thuật để xây dựng và phát triển một hệ thống EC hoàn chỉnh.

### **Quản trị mối quan hệ khách hàng điện tử: 3 tín chỉ**

Tìm hiểu kiến thức về quản trị quan hệ khách hàng điện tử, sự khác biệt giữa quản trị quan hệ khách hàng điện tử và quan hệ khách hàng truyền thống. Tìm hiểu quy trình nghiệp vụ về mối quan hệ khách hàng, các đối tượng tham gia trực tiếp vào quy trình như doanh nghiệp, khách hàng, nhà quản lý, nhân viên kinh doanh. Trang bị các kiến thức về xây dựng, phát triển và lập kế hoạch dự án triển khai hệ quản trị quan hệ khách hàng.

### **Hành vi người tiêu dùng trực tuyến: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức về hành vi người tiêu dùng trực tuyến. Những nhân tố tác động đến hành vi mua hàng. Quá trình mua sắm của người tiêu dùng trực tuyến diễn ra như thế nào.

### **Thương mại trên mạng xã hội: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các khái niệm, nền tảng và công cụ thương mại trên mạng xã hội, cách tiếp cận khách hàng, xây dựng chiến lược tiếp thị, bán hàng. Thực hành kinh doanh trên Facebook, Zalo và Instagram.

### **Marketing tích hợp: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu khái niệm về truyền thông tích hợp, lập kế hoạch thực hiện các chương trình quảng cáo, lập kế hoạch và thực hiện các chương trình xúc tiến bán hàng, lập kế hoạch và thực hiện quan hệ công chúng.

### **Digital Marketing: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp khái niệm cơ bản về digital marketing, vai trò và ý nghĩa, các hình thức digital marketing như: quảng cáo trực tuyến, tiếp thị qua email, quảng cáo trên công cụ tìm kiếm, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, Online PR, tiếp thị qua điện thoại di động, truyền thông trên mạng xã hội.

### **Phân tích dữ liệu Web: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức thu thập, phân tích và báo cáo những dữ liệu được giao dịch từ các website. Phân tích dữ liệu web được áp dụng để hỗ trợ đánh giá quá trình hoạt động cũng như xây dựng chiến lược kinh doanh, quản lý trong ngắn hạn và dài hạn của công ty.

### **Nghiên cứu thị trường trong thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản lý thuyết và thực tiễn của nghiên cứu thị trường: cơ sở, thiết kế, nghiên cứu, chọn mẫu, nghiên cứu định tính, thu thập số liệu, xử lý số liệu và báo cáo kết quả.



### **Phát triển ứng dụng Web thương mại nâng cao: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về các mô hình cũng như các phương pháp kinh doanh trên môi trường internet cho sinh viên, ví dụ như: mạng quảng cáo ads, mạng tìm kiếm, mạng xã hội, thanh toán trực tuyến, các vấn đề an toàn và bảo mật thông tin cũng như vấn đề tối ưu hóa website cho các công cụ tìm kiếm. Trang bị các kiến thức để sinh viên có thể xây dựng được các ứng dụng thương mại điện tử cơ bản bằng các nền tảng như PrestaShop.

### **Phát triển ứng dụng mã nguồn mở trong thương mại điện tử: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về các mô hình xây dựng và phát triển các hệ thống thương mại điện tử. Trang bị các kiến thức để sinh viên có thể xây dựng được các ứng dụng thương mại điện tử từ cơ bản tới nâng cao bằng Magento.

### **Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP): 3 tín chỉ**

Học phần trang bị các kiến thức hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp hay còn được gọi là hệ thống ERP (Enterprise Resources Planning) được biết đến như một phần mềm ứng dụng thành tựu công nghệ thông tin giúp dễ dàng quản trị doanh nghiệp một cách nhanh chóng, chính xác. Có thể nói ERP tích hợp tất cả mọi phòng ban, mọi chức năng của công ty lại và lưu trữ dữ liệu trong một hệ thống máy tính duy nhất, giúp xử lý toàn bộ các công việc từ quản lý nhân sự, tài chính, kế toán, quan hệ khách hàng, quản lý mua hàng, bán hàng... Từ đó giúp nâng cao hiệu quả doanh nghiệp, giảm thiểu chi phí.

### **Business Intelligence: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức về Business Intelligence giúp các công ty tổ chức và phân tích dữ liệu để đưa ra quyết định kinh doanh tốt hơn. Giải pháp BI giúp công ty thu thập dữ liệu từ nội bộ công ty (dịch vụ khách hàng, marketing, bán hàng...) cũng như các nguồn dữ liệu từ bên ngoài (khách hàng, nhà cung cấp, truyền thông xã hội, kinh tế vĩ mô...) rồi tiến hành phân tích, đánh giá rồi cho ra các báo cáo có ích cho chiến lược kinh doanh.

### **Toán cao cấp: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Giải tích và Đại số tuyến tính, các ứng dụng để giải các bài toán kinh tế, tối ưu hoá,..., từ đó sinh viên có nền tảng cơ bản để có kiến thức học tập và nghiên cứu trong các môn học chuyên ngành.

### **Xác suất thống kê: 3 tín chỉ**

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất - thống kê, các công cụ tính toán xác suất và xử lý dữ liệu trong ngành khoa học thống kê, từ đó sinh viên có nền tảng cơ bản để có kiến thức học tập và nghiên cứu trong các môn học chuyên ngành.

### **Triết học Mác-Lênin: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vật đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### **Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Kinh tế chính trị Mác–Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, các học thuyết kinh tế; Hiểu được và biết vận dụng vào trong quá trình phân tích, xử lý, đánh giá hệ thống vấn đề khoa học lý thuyết và khoa học thực tiễn trong từng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành theo hệ thống quan điểm khoa học, theo tính chất, bản chất của từng hoạt động



ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn trong cuộc sống xã hội. Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1- bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

### **Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ**

Nội dung học phần gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của CNXHKKH.

### **Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, về phát triển kinh tế và văn hóa, về đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng và quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

### **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (CSVN): 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

### **Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Max- Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

### **Tin học đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý, các tiện ích trên Internet, sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng. Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng soạn thảo văn bản, bảng tính, trình bày báo cáo bằng phần mềm trình diễn.

### **Project design 1: 3 tín chỉ**

Học phần Thiết kế dự án 1 đóng vai trò quan trọng (như mục tiêu nêu trên) trong việc hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn quốc tế CDIO [Conceive – Design – Implement – Operate: Hình thành ý tưởng - Thiết kế ý tưởng - Thực hiện ý tưởng - Vận hành] trong giáo dục đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu cao về kỹ năng của thị trường lao động.

### **Project design 2: 3 tín chỉ**

Với quan niệm “Người học là trung tâm”, môn học tập trung hình thành và phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua chủ đề lớp qua 12 bước cơ bản: 1) Phát hiện vấn đề; 2) Khảo sát sự tồn tại của vấn đề; 3) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề và thiết lập các chỉ số mục tiêu; 4) Khảo sát các giải pháp hiện có của vấn đề; 5) Phân tích nguyên nhân của vấn đề và thiết



lập các điều kiện ràng buộc cho giải pháp; 6) Chọn nguyên nhân giải quyết; 7) Khảo sát thực trạng vấn đề cụ thể, 8) Khảo sát như câu giải quyết vấn đề cụ thể; 9) Khảo sát các giải pháp hiện có; 10) Thiết lập các đặc tính kỹ thuật; 11) Đề xuất đánh giá lựa chọn giải pháp; 12) Kế hoạch hiện thực hoá giải pháp. Sinh viên làm việc theo từng nhóm thiết lập các chủ đề nhóm để giải quyết vấn đề tự chọn thuộc khuôn khổ chủ đề lớp.

Với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên xác định mức độ tự chủ của mình trong quá trình hoàn thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của một thành viên trong nhóm.

Sinh viên tìm kiếm thông tin để chứng minh cho sự tồn tại của vấn đề, nhu cầu giải quyết vấn đề, tìm hiểu các giải pháp hiện tại đối với vấn đề, phân tích các nguyên nhân của vấn đề, thiết lập các chỉ số cơ bản về thiết kế giải pháp, hình thành khái niệm giải quyết vấn đề. Sinh viên sử dụng kiến thức liên ngành trong quá trình hình thành khái niệm giải pháp. Quá trình tìm và giải quyết vấn đề mang tính khoa học và lô-gic cao.

### **Nguyên lý kế toán: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kế toán. Cụ thể như nghiên cứu về: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán, các phương pháp kế toán - phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra học phần giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.

### **Lý thuyết tài chính - tiền tệ: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng và các vấn đề khác có liên quan như: cung cầu tiền tệ, lãi suất, chính sách tiền tệ, lạm phát, tỷ giá, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, thị trường tài chính... cũng như vai trò của chúng đối với nền kinh tế của một quốc gia.

### **Tin học thống kê: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và cách sử dụng SPSS (Statistic Package for Social Science), là một phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi.

### **Tiếng Anh 1: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè,...), giao tiếp học thuật và công sở.

### **Tiếng Anh 2: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần GEP 1. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.



Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc như các vấn đề liên quan đến cá nhân, đưa ra yêu cầu, đặt và mua hàng, nói chuyện trên điện thoại, thể hiện sự quan tâm đến nội dung cuộc đàm thoại.

### **Tiếng Anh 3: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc và tương đối phức tạp trong giao tiếp hằng ngày như nghe và chia sẻ các vấn đề của người khác, khiếu nại, xin lỗi và thể hiện sự đồng cảm.

### **Tiếng Anh 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.

### **Tiếng Anh 5: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc.

### **Tiếng Anh 6: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc. Học phần hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 03 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

### **Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết (03/2017/TT-BGDĐT, ngày 13/01/2017)**

Môn học trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện



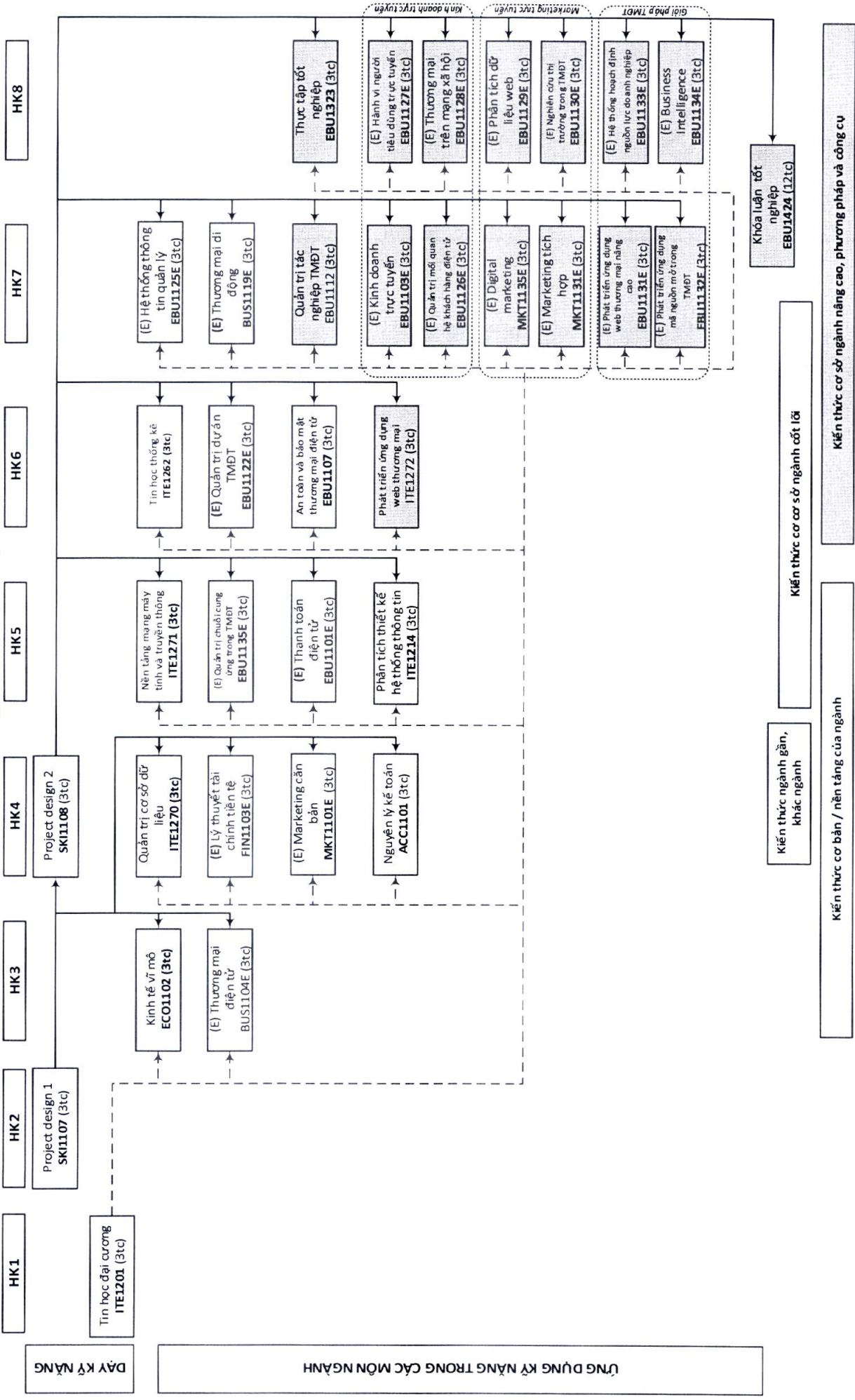
kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

## **2.9. Mô tả giảng dạy kỹ năng**

- Giảng dạy kỹ năng mềm: Học phần kỹ năng Project Design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project Design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần cốt lõi ngành và học phần cốt lõi nâng cao ở các học kỳ năm học tiếp theo;
- Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh: Các học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở 03 học kỳ đầu HK1, HK2, HK3 từ HK4 trở đi, người học tham dự học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh); nhằm giúp người học sau tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong quá trình thực hiện các hoạt động nghề nghiệp chuyên ngành.

2.10. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng

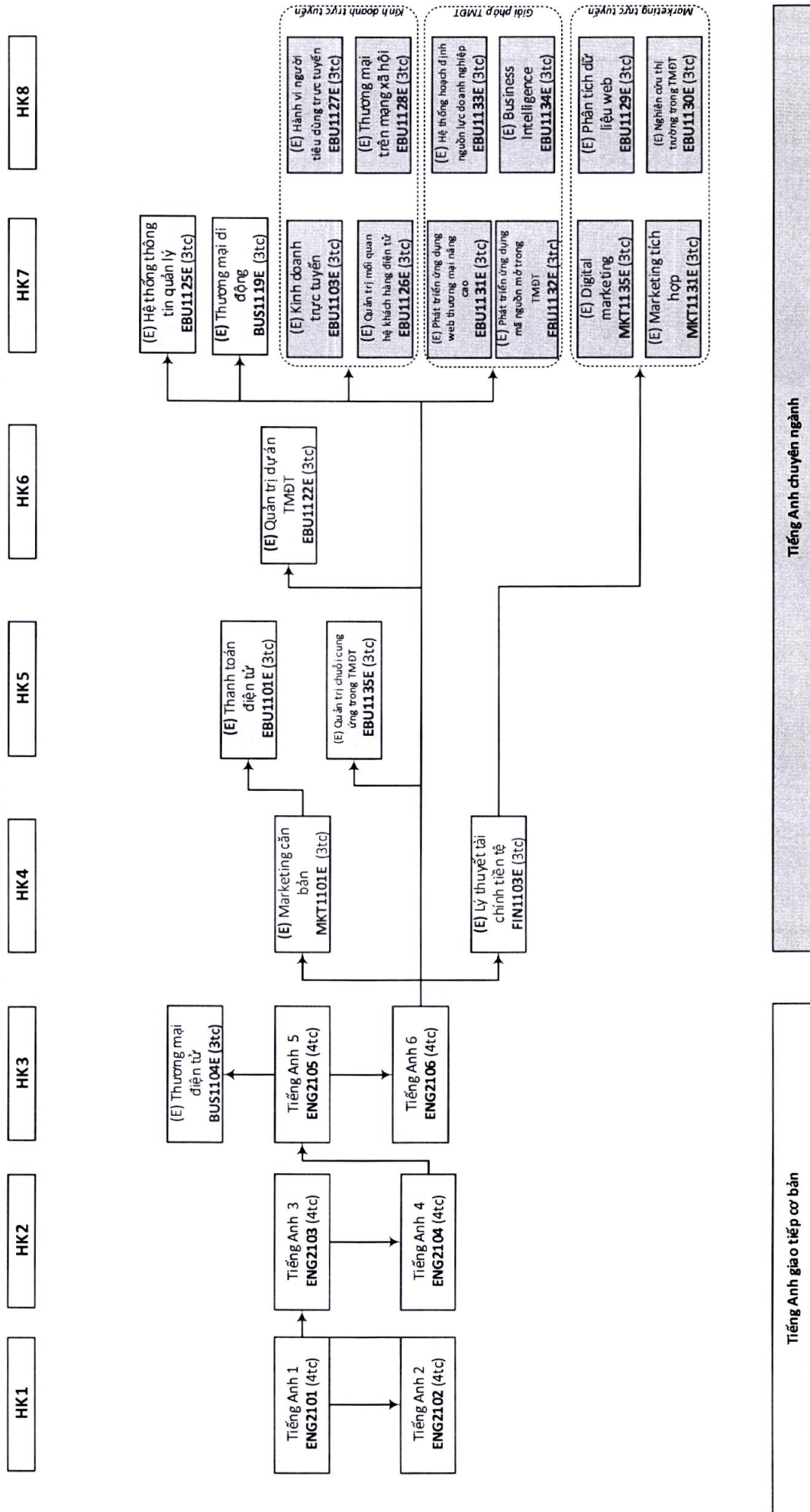
Hình 2.3. Tiến trình giảng dạy kỹ năng mềm.





Hình 2.4 – Tiến trình giảng dạy kỹ năng Tiếng Anh.

CHUỖI PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG ANH TRONG CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH



## 2.11. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

### 2.11.1. Tên chương trình đào tạo tham khảo:

Trong nước:

- Chương đào tạo ngành Thương mại điện tử, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP.HCM.
- Chương đào tạo ngành Thương mại điện tử, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Nước ngoài:

- Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử, University of Arkansas tại Little Rock.
- Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử, Trường đại học Mở Hong Kong -The Open University of Hong Kong(OUHK),

### 2.11.2. So sánh các chương trình đào tạo

So sánh chương trình đào tạo trong nước

**Bảng 2.8.a. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
1.1 Trường Đại học Kinh tế - Luật TP.HCM	Cấu trúc	130 tín chỉ (không bao gồm ngoại ngữ (24 TC), giáo dục thể chất (5 TC), giáo dục quốc phòng (165 tiết tương đương 8 TC))	131 tín chỉ (không bao gồm GDQP)	CTĐT của Kinh tế -Luật là 130 TC nhưng chưa tính 24 TC ngoại ngữ và GDTC (5 TC).
		48 tín chỉ giáo dục đại cương	58 tín chỉ giáo dục đại cương (đã bao gồm 6 TC kỹ năng mềm)	Nhiều hơn 10 tín chỉ
		Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 62 tín chỉ, cụ thể:	Kiến thức chuyên ngành 60 tín chỉ	Ít hơn 2 tín chỉ Tuy nhiên nhìn chung các môn học giống nhau vào khoảng 85%
		Kiến thức cơ sở ngành 24 tín chỉ Kiến thức chuyên ngành 48 tín chỉ	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 48 tín chỉ, và 12 tín chỉ tự chọn cho từng nhóm chuyên ngành	Ít hơn 12 TC.
		Thực tập và tốt nghiệp 10 tín chỉ	Thực tập tốt nghiệp 3 TC, khóa luận/chuyên đề hoặc tự chọn môn học là 12 TC	Nhiều hơn 5 tín chỉ



Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
	Nội dung	Về tên gọi các môn học có tên gọi tương tự nhau. Các môn khác biệt trong số các môn bắt buộc như sau: Pháp luật về TMĐT Thị trường điện tử Cấu trúc dữ liệu và giải thuật		Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 90 – 95%. Tuy nhiên CTĐT của UEF ít hơn một số môn.
1.2 Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Cấu trúc	122 Tín chỉ (chưa bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)	131 tín chỉ (không bao gồm GDQP)	Nhiều hơn 8 tín chỉ, nhưng CTĐT của ĐH Kinh tế chưa tính tín chỉ GDTC
		34 TC giáo dục đại cương	58 tín chỉ giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm)	Số TC giáo dục đại cương nhiều hơn so với ĐH Kinh tế.
		Kiến thức chuyên ngành 88 Tín chỉ	Kiến thức chuyên ngành 60 tín chỉ	Số tín chỉ chuyên ngành ít hơn
		Kiến thức của khối ngành 15 TC Kiến thức cơ sở ngành 24 tín chỉ Kiến thức chuyên ngành 26 tín chỉ	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 48 tín chỉ, và 12 tín chỉ tự chọn cho từng nhóm chuyên ngành	
		Kiến thức thực tập và tốt nghiệp là 11 TC	Thực tập tốt nghiệp 3 TC, khóa luận/chuyên đề hoặc tự chọn môn học là 12 TC	
	Nội dung	Nhìn chung nội dung các môn học cũng khá giống nhau khoảng 75%		
	Một số khác biệt như sau: Có khá nhiều môn quản trị Quản trị chiến lược Quản trị nhân lực Quản trị tài chính Quản trị rủi ro			CTĐT của UEF không có môn tự chọn trong số các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành, chỉ có chọn lựa 3 nhóm ngành.

## So sánh chương trình đào tạo nước ngoài

**Bảng 2.8.b. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước**

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
University of Arkansas at Little Rock, BS in E-Commerce	Cấu trúc và nội dung	<p>120 TC bao gồm các module</p> <p>21 TC về khoa học xã hội và nhân văn</p> <p>9 TC về toán – thống kê :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Business Calculus,</li> <li>- Introduction to Statistical Methods,</li> <li>- Business Data Analysis and Visualization</li> </ul> <p>31 Tín chỉ về IT</p> <p>24 TC về Kinh tế- Thương mại</p> <p>21 TC tự chọn trong các nhóm IT, Digital Graphic</p>	<p>131 TC toàn khoá</p> <p>58 TC giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm)</p> <p>9 TC về Toán và Thống kê máy tính</p> <p>Kiến thức Chuyên ngành</p> <p>60 TC, trong đó bắt buộc là 48 TC và tự chọn là 12 TC trong các nhóm chuyên ngành kinh doanh trực tuyến, tiếp thị trực tuyến và giải pháp TMĐT.</p>	<p>Nhìn chung các kiến thức về CNTT trong thương mại là tương đồng nhau khoảng 75%, kiến thức về IT thuần túy thì UEF có phần nhiều hơn. Tuy nhiên cả hai vẫn đảm bảo các kiến thức cơ bản nhất của các từng ngành</p>
The Open University of Hong Kong (OUHK), Bachelor of Electronic Commerce	Cấu trúc và nội dung	<p>120 TC toàn khoá học</p> <p>10 TC về Toán học</p> <p>5 TC về tiếng Anh trong thương mại</p> <p>35 TC về Kinh tế - Thương mại</p> <p>70 TC về CNTT và CNTT ứng dụng trong TMĐT</p>	<p>131 TC toàn khoá</p> <p>9 TC về Toán và Thống kê máy tính</p> <p>24 TC Tiếng Anh giao tiếp</p> <p>Kiến thức Chuyên ngành</p> <p>60 TC, trong đó bắt buộc là 48 TC và tự chọn là 12 TC trong các nhóm chuyên ngành kinh doanh trực tuyến, tiếp thị trực tuyến và giải pháp TMĐT.</p>	<p>Khối lượng các môn học về nền tảng, CNTT và thương mại tương đồng khoảng 70%. Trong đó OUHK nhấn mạnh các kiến thức thực hành của CNTT nên phân bố nhiều môn học CNTT hơn UEF</p>



### 3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh **năm 2019**.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, trung tâm, đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.Hồ Chí Minh.
5. Trường Khoa Công nghệ thông tin, Trưởng ngành phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần Khoa, Trưởng ngành đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập,...
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

TRƯỞNG KHOA CNTT



TS. Nguyễn Hà Giang

TP.HCM, ngày 13 tháng 5 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thanh Giang